Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 14.08.2023 16:13:31 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 178 + 179 **Ngày 15 tháng 8 năm 2023**

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

21-7-2023- Quyết định số 2966/QĐ-UBND về công bố đơn giá xây dựng công trình khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

(Tiếp theo Công báo số 176 + 177)

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 14.08.2023 16:13:39 +07:00

BD.24200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 400MM ĐẾN <500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm				
BD.24201	- Đất	m	311.724	238.382	754.763
BD.24202	- Đá cấp IV	m	382.744	297.977	1.127.724
BD.24203	- Đá cấp III	m	519.213	488.682	2.538.419
BD.24204	- Đá cấp II	m	586.416	831.356	3.383.991
BD.24205	- Đá cấp I	m	616.523	1.135.292	3.666.508

BD.24300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 500MM ĐẾN <600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan 500mm đến <600mm				
BD.24301	- Đất	m	404.446	354.593	1.100.782
BD.24302	- Đá cấp IV	m	489.881	443.986	1.646.412
BD.24303	- Đá cấp III	m	695.390	730.044	3.703.213
BD.24304	- Đá cấp II	m	795.568	1.242.564	3.876.257
BD.24305	- Đá cấp I	m	842.151	1.692.509	4.103.712

BD.24400 ĐƯỜNG K ÍNH LỖ KHOAN 600MM ĐẾN <700M

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan 600mm đến <700mm				
BD.24401	- Đất	m	489.132	414.188	1.219.100
BD.24402	- Đá cấp IV	m	589.240	518.480	1.828.322
BD.24403	- Đá cấp III	m	846.684	849.234	4.121.706
BD.24404	- Đá cấp II	m	982.446	1.445.188	4.303.993
BD.24405	- Đá cấp I	m	1.059.389	1.969.628	4.522.236

BD.24500 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 700MM ĐẾN <800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan 700mm đến <800mm				
BD.24501	- Đất	m	575.825	473.783	1.346.328
BD.24502	- Đá cấp IV	m	689.769	592.974	2.010.234
BD.24503	- Đá cấp III	m	996.603	968.425	4.531.305
BD.24504	- Đá cấp II	m	1.172.400	1.650.793	4.731.729
BD.24505	- Đá cấp I	m	1.279.117	2.252.706	4.949.971

BD.24600 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 800MM ĐẾN <900MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan 800mm đến <900mm				
BD.24601	- Đất	m	667.880	533.379	1.464.648
BD.24602	- Đá cấp IV	m	796.034	664.489	2.192.145
BD.24603	- Đá cấp III	m	1.155.855	1.090.596	4.940.845
BD.24604	- Đá cấp II	m	1.366.170	1.856.397	5.187.073
BD.24605	- Đá cấp I	m	1.503.228	2.535.784	5.468.950

BD.24700 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 900MM ĐẾN <1000MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan 900mm đến <1000mm				
BD.24701	- Đất	m	767.782	592.974	1.591.860
BD.24702	- Đá cấp IV	m	910.136	738.983	2.382.965
BD.24703	- Đá cấp III	m	1.332.772	1.212.766	5.368.205
BD.24704	- Đá cấp II	m	1.010.842	2.064.981	5.668.537
BD.24705	- Đá cấp I	m	1.758.242	2.815.883	6.023.277

BD.25000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤100M

BD.25100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 300MM ĐẾN <400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm				
BD.25101	- Đất	m	237.851	148.989	500.306
BD.25102	- Đá cấp IV	m	295.377	187.726	618.625
BD.25103	- Đá cấp III	m	387.917	306.916	1.682.831
BD.25104	- Đá cấp II	m	436.460	524.440	3.992.827
BD.25105	- Đá cấp I	m	457.689	715.145	4.202.485

BD.25200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 400MM ĐẾN <500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm				
BD.25201	- Đất	m	325.556	294.997	927.780
BD.25202	- Đá cấp IV	m	398.539	366.512	1.391.682
BD.25203	- Đá cấp III	m	549.220	601.914	3.129.122
BD.25204	- Đá cấp II	m	625.868	1.025.041	4.176.023
BD.25205	- Đá cấp I	m	662.435	1.400.492	4.530.721

BD.25300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 500MM ĐẾN <600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan 500mm đến <600mm				
BD.25301	- Đất	m	428.805	438.026	1.355.556
BD.25302	- Đá cấp IV	m	516.550	548.278	2.028.370
BD.25303	- Đá cấp III	m	749.534	896.911	4.566.669
BD.25304	- Đá cấp II	m	865.093	1.528.622	4.776.560
BD.25305	- Đá cấp I	m	923.467	2.082.859	5.058.727

BD.25400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 600MM ĐẾN <700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50 đến ≤100m, đường kính lỗ khoan 600mm đến <700mm				
BD.25401	- Đất	m	522.148	512.520	1.510.117
BD.25402	- Đá cấp IV	m	624.934	637.671	2.255.751
BD.25403	- Đá cấp III	m	915.810	1.045.899	5.076.031
BD.25404	- Đá cấp II	m	1.074.873	1.781.902	5.313.749
BD.25405	- Đá cấp I	m	1.169.401	2.431.492	5.577.492

BD.26000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤150M

BD.26100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 300MM ĐẾN <400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan 100m đến ≤150m, đường kính lỗ khoan 300 đến <400mm				
BD.26101	- Đất	m	239.907	157.928	518.747
BD.26102	- Đá cấp IV	m	297.779	196.665	782.341
BD.26103	- Đá cấp III	m	391.435	321.815	1.764.876
BD.26104	- Đá cấp II	m	441.586	551.257	4.203.076
BD.26105	- Đá cấp I	m	464.129	858.174	4.412.644

BD.26200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 400MM ĐẾN <500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100 đến ≤150m, đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm				
BD.26201	- Đất	m	329.936	306.916	973.249
BD.26202	- Đá cấp IV	m	403.361	384.390	1.455.289
BD.26203	- Đá cấp III	m	557.095	631.711	3.275.173
BD.26204	- Đá cấp II	m	635.498	1.072.717	4.375.811
BD.26205	- Đá cấp I	m	674.932	1.466.047	4.739.721

BD.26300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 500MM ĐẾN <600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100 đến ≤150m, đường kính lỗ khoan 500mm đến <600mm				
BD.26301	- Đất	m	434.419	458.885	1.419.162
BD.26302	- Đá cấp IV	m	522.898	575.096	2.128.235
BD.26303	- Đá cấp III	m	761.888	941.607	4.794.378
BD.26304	- Đá cấp II	m	882.711	1.603.116	5.012.620
BD.26305	- Đá cấp I	m	942.796	2.187.151	5.312.923

BD.27000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV, ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤200M

BD.27100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 300MM ĐẾN <400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan 150m đến ≤200m, đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm				
BD.27101	- Đất	m	241.281	160.908	536.578
BD.27102	- Đá cấp IV	m	299.394	202.624	673.020
BD.27103	- Đá cấp III	m	394.384	333.734	1.818.981
BD.27104	- Đá cấp II	m	444.852	566.156	4.311.894
BD.27105	- Đá cấp I	m	468.290	938.628	5.039.877

BD.27200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan 150m đến ≤ 200m, đường kính lỗ khoan 400mm đến < 500mm				
BD.27201	- Đất	m	331.862	318.835	1.000.614
BD.27202	- Đá cấp IV	m	405.748	396.309	1.500.773
BD.27203	- Đá cấp III	m	562.362	655.549	3.375.371
BD.27204	- Đá cấp II	m	643.079	1.081.657	4.503.371
BD.27205	- Đá cấp I	m	682.355	1.603.116	5.585.874

BD.28000 LẮP ĐẶT KẾT CẤU GIẾNG

BD.28100 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn - nối ống, hạ ống đến độ sâu thiết kế theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt kết cấu giếng – nối ống bằng phương pháp hàn **Bằng máy khoan xoay đập cấp 40kW**				
BD.28101A	- Đường kính ống 89mm	m	61.033	65.555	97.313
BD.28102A	- Đường kính ống 108mm	m	79.948	65.555	100.918
BD.28103A	- Đường kính ống 127mm	m	93.306	71.514	108.126
BD.28104A	- Đường kính ống 146mm	m	136.567	74.494	111.731
BD.28105A	- Đường kính ống 168mm	m	156.338	77.474	118.939
BD.28106A	- Đường kính ống 194mm	m	180.987	80.454	124.345
BD.28107A	- Đường kính ống 219mm	m	205.137	92.373	140.564
BD.28108A	- Đường kính ống 273mm	m	273.627	98.332	151.376
BD.28109A	- Đường kính ống 325mm	m	335.675	113.231	171.199

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.28110A	- Đường kính ống 350mm	m	362.218	116.211	176.606
BD.28111A	- Đường kính ống 377mm	m	398.982	128.130	194.627
BD.28112A	- Đường kính ống 426mm	m	452.592	146.009	219.856
BD.28113A	- Đường kính ống 450mm	m	473.939	148.989	223.461
BD.28114A	- Đường kính ống 477mm	m	502.660	148.989	225.264
BD.28115A	- Đường kính ống 529mm	m	560.184	154.948	245.738
BD.28116A	- Đường kính ống 630mm	m	664.843	169.847	276.866
BD.28117A	- Đường kính ống 720mm	m	759.485	175.806	308.310
BD.28118A	- Đường kính ống 820mm	m	864.833	184.746	345.744
	Bằng máy khoan xoay 54CV				
BD.28101B	- Đường kính ống 89mm	m	61.033	65.555	128.772
BD.28102B	- Đường kính ống 108mm	m	79.948	65.555	133.541
BD.28103B	- Đường kính ống 127mm	m	93.306	71.514	143.079
BD.28104B	- Đường kính ống 146mm	m	136.567	74.494	147.849
BD.28105B	- Đường kính ống 168mm	m	156.338	77.474	157.389
BD.28106B	- Đường kính ống 194mm	m	180.987	80.454	164.541
BD.28107B	- Đường kính ống 219mm	m	205.137	92.373	186.003
BD.28108B	- Đường kính ống 273mm	m	273.627	98.332	200.312
BD.28109B	- Đường kính ống 325mm	m	335.675	113.231	226.543
BD.28110B	- Đường kính ống 350mm	m	362.218	116.211	233.697
BD.28111B	- Đường kính ống 377mm	m	398.982	128.130	257.544
BD.28112B	- Đường kính ống 426mm	m	452.592	146.009	290.930
BD.28113B	- Đường kính ống 450mm	m	473.939	148.989	295.699
BD.28114B	- Đường kính ống 477mm	m	502.660	148.989	298.083
BD.28115B	- Đường kính ống 529mm	m	560.184	154.948	320.888
BD.28116B	- Đường kính ống 630mm	m	664.843	169.847	359.590
BD.28117B	- Đường kính ống 720mm	m	759.485	175.806	395.112
BD.28118B	- Đường kính ống 820mm	m	864.833	184.746	436.624
	Bằng máy khoan xoay 300CV				
BD.28101C	- Đường kính ống 89mm	m	61.033	65.555	518.345
BD.28102C	- Đường kính ống 108mm	m	79.948	65.555	537.543

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.28103C	- Đường kính ống 127mm	m	93.306	71.514	575.940
BD.28104C	- Đường kính ống 146mm	m	136.567	74.494	595.138
BD.28105C	- Đường kính ống 168mm	m	156.338	77.474	633.534
BD.28106C	- Đường kính ống 194mm	m	180.987	80.454	662.331
BD.28107C	- Đường kính ống 219mm	m	205.137	92.373	748.721
BD.28108C	- Đường kính ống 273mm	m	273.627	98.332	806.315
BD.28109C	- Đường kính ống 325mm	m	335.675	113.231	911.904
BD.28110C	- Đường kính ống 350mm	m	362.218	116.211	940.701
BD.28111C	- Đường kính ống 377mm	m	398.982	128.130	1.036.691
BD.28112C	- Đường kính ống 426mm	m	452.592	146.009	1.171.078
BD.28113C	- Đường kính ống 450mm	m	473.939	148.989	1.190.276
BD.28114C	- Đường kính ống 477mm	m	502.660	148.989	1.199.875
BD.28115C	- Đường kính ống 529mm	m	560.184	154.948	1.251.536
BD.28116C	- Đường kính ống 630mm	m	664.843	169.847	1.384.025
BD.28117C	- Đường kính ống 720mm	m	759.485	175.806	1.470.047
BD.28118C	- Đường kính ống 820mm	m	864.833	184.746	1.562.059

Ghi chú: : Máy khoan trong công tác kết cấu giếng tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.28200 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP NỐI REN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, nối ren ống. Xuống ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt kết cấu giếng – nối ống bằng phương pháp nối ren				
	Bằng máy khoan đập cáp 40kW				
BD.28201A	- Đường kính ống 89mm	m	58.338	32.777	38.477
BD.28202A	- Đường kính ống 108mm	m	77.509	32.777	39.852
BD.28203A	- Đường kính ống 127mm	m	91.114	38.737	43.974
BD.28204A	- Đường kính ống 146mm	m	135.361	38.737	45.348

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.28205A	- Đường kính ống 168mm	m	155.821	41.717	49.471
BD.28206A	- Đường kính ống 194mm	m	180.026	44.697	50.845
BD.28207A	- Đường kính ống 219mm	m	203.269	53.636	60.464
BD.28208A	- Đường kính ống 273mm	m	271.626	59.595	67.335
BD.28209A	- Đường kính ống 325mm	m	333.430	71.514	82.451
BD.28210A	- Đường kính ống 377mm	m	397.325	74.494	85.199
	Bằng máy khoan xoay 54CV				
BD.28201B	- Đường kính ống 89mm	m	58.338	32.777	54.789
BD.28202B	- Đường kính ống 108mm	m	77.509	32.777	56.746
BD.28203B	- Đường kính ống 127mm	m	91.114	38.737	62.616
BD.28204B	- Đường kính ống 146mm	m	135.361	38.737	64.573
BD.28205B	- Đường kính ống 168mm	m	155.821	41.717	70.443
BD.28206B	- Đường kính ống 194mm	m	180.026	44.697	72.400
BD.28207B	- Đường kính ống 219mm	m	203.269	53.636	86.097
BD.28208B	- Đường kính ống 273mm	m	271.626	59.595	95.881
BD.28209B	- Đường kính ống 325mm	m	333.430	71.514	117.405
BD.28210B	- Đường kính ống 377mm	m	397.325	74.494	121.318
	Bằng máy khoan xoay 300CV				
BD.28201C	- Đường kính ống 89mm	m	58.338	32.777	256.790
BD.28202C	- Đường kính ống 108mm	m	77.509	32.777	265.961
BD.28203C	- Đường kính ống 127mm	m	91.114	38.737	293.475
BD.28204C	- Đường kính ống 146mm	m	135.361	38.737	302.646
BD.28205C	- Đường kính ống 168mm	m	155.821	41.717	330.159
BD.28206C	- Đường kính ống 194mm	m	180.026	44.697	339.330
BD.28207C	- Đường kính ống 219mm	m	203.269	53.636	403.528
BD.28208C	- Đường kính ống 273mm	m	271.626	59.595	449.383
BD.28209C	- Đường kính ống 325mm	m	333.430	71.514	550.265
BD.28210C	- Đường kính ống 377mm	m	397.325	74.494	568.607

Ghi chú: Máy khoan trong công tác kết cấu giếng tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.28300 CHỐNG ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn nối ống. Hạ nhổ ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt chống ống				
	Bằng máy khoan đập cáp 40kW				
BD.28301A	- Đường kính ống 377mm	m	42.465	193.685	270.207
BD.28302A	- Đường kính ống 426mm	m	52.973	217.523	303.682
BD.28303A	- Đường kính ống 477mm	m	58.361	223.483	311.837
BD.28304A	- Đường kính ống 529mm	m	65.230	232.422	335.059
BD.28305A	- Đường kính ống 630mm	m	75.592	253.280	373.060
BD.28306A	- Đường kính ống 720mm	m	86.570	265.200	410.000
	Bằng máy khoan xoay 54CV				
BD.28301B	- Đường kính ống 377mm	m	42.465	193.685	365.165
BD.28302B	- Đường kính ống 426mm	m	52.973	217.523	410.291
BD.28303B	- Đường kính ống 477mm	m	58.361	223.483	421.359
BD.28304B	- Đường kính ống 529mm	m	65.230	232.422	448.077
BD.28305B	- Đường kính ống 630mm	m	75.592	253.280	496.563
BD.28306B	- Đường kính ống 720mm	m	86.570	265.200	539.911
	Bằng máy khoan xoay 300CV				
BD.28301C	- Đường kính ống 377mm	m	42.465	193.685	1.541.101
BD.28302C	- Đường kính ống 426mm	m	52.973	217.523	1.730.513
BD.28303C	- Đường kính ống 477mm	m	58.361	223.483	1.777.653
BD.28304C	- Đường kính ống 529mm	m	65.230	232.422	1.847.657
BD.28305C	- Đường kính ống 630mm	m	75.592	253.280	2.026.000
BD.28306C	- Đường kính ống 720mm	m	86.570	265.200	2.148.706

Ghi chú: Máy khoan trong công tác chống ống khoan tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.29000 THỔI RỬA GIẾNG KHOAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc thiết bị. Lắp đặt, ống nâng nước, ống dẫn khí theo trình tự phân doanh. Bơm thổi rửa theo yêu cầu kỹ thuật. Đo các thông số cơ bản của giếng. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

BD.29100 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN <100M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng <100m				
	Bằng máy khoan đập cáp 40kW				
BD.29101A	- Đường kính ống lọc < 219mm	m	75.340	357.572	2.092.642
BD.29102A	- Đường kính ống lọc < 300mm	m	77.344	446.966	3.074.387
BD.29103A	- Đường kính ống lọc < 450mm	m	79.349	536.359	3.416.099
BD.29104A	- Đường kính ống lọc ≥ 450mm	m	81.354	655.549	4.999.072
	Bằng máy khoan xoay 54CV				
BD.29101B	- Đường kính ống lọc < 219mm	m	75.340	357.572	2.181.413
BD.29102B	- Đường kính ống lọc < 300mm	m	77.344	446.966	3.185.351
BD.29103B	- Đường kính ống lọc < 450mm	m	79.349	536.359	3.571.449
BD.29104B	- Đường kính ống lọc ≥ 450mm	m	81.354	655.549	5.187.711
	Bằng máy khoan xoay 300CV				
BD.29101C	- Đường kính ống lọc < 219mm	m	75.340	357.572	3.280.740
BD.29102C	- Đường kính ống lọc < 300mm	m	77.344	446.966	4.559.509
BD.29103C	- Đường kính ống lọc < 450mm	m	79.349	536.359	5.495.270
BD.29104C	- Đường kính ống lọc ≥ 450mm	m	81.354	655.549	7.523.779

BD.29200 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤150M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng khoan từ 100m đến ≤150m				
	Bằng máy khoan đập cáp 40kW				
BD.29201A	- Đường kính ống lọc < 219mm	m	81.531	399.289	3.057.804
BD.29202A	- Đường kính ống lọc < 300mm	m	83.777	500.601	4.511.048
BD.29203A	- Đường kính ống lọc < 450mm	m	86.022	601.914	4.988.539
	Bằng máy khoan xoay 54CV				
BD.29201B	- Đường kính ống lọc < 219mm	m	81.531	399.289	3.164.329
BD.29202B	- Đường kính ống lọc < 300mm	m	83.777	500.601	4.644.205
BD.29203B	- Đường kính ống lọc < 450mm	m	86.022	601.914	5.174.959
	Bằng máy khoan xoay 300CV				
BD.29201C	- Đường kính ống lọc < 219mm	m	81.531	399.289	4.483.521
BD.29202C	- Đường kính ống lọc < 300mm	m	83.777	500.601	6.293.194
BD.29203C	- Đường kính ống lọc < 450mm	m	86.022	601.914	7.483.544

BD.29300 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤200M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng khoan từ 150m đến ≤200m				
	Dùng máy khoan đập cáp 40kW				
BD.29301A	- Đường kính ống lọc < 219mm	m	83.164	411.208	3.308.827
BD.29302A	- Đường kính ống lọc < 300mm	m	85.469	515.500	4.881.738
	Dùng máy khoan xoay 54CV				
BD.29301B	- Đường kính ống lọc < 219mm	m	83.164	411.208	3.424.230
BD.29302B	- Đường kính ống lọc < 300mm	m	85.469	515.500	5.025.991
	Dùng máy khoan xoay 300CV				
BD.29301C	- Đường kính ống lọc < 219mm	m	83.164	411.208	4.853.354
BD.29302C	- Đường kính ống lọc < 300mm	m	85.469	515.500	6.812.397

Ghi chú: Máy khoan trong công tác thổi rửa giếng khoan tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.29400 CHÈN SỎI, SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Chèn sỏi, sét theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chèn sỏi				
BD.29401A	- Dùng máy khoan 40kw	m^3	58.990	357.572	206.128
BD.29401B	- Dùng máy khoan xoay 54CV	m^3	58.990	357.572	293.513
BD.29401C	- Dùng máy khoan xoay 300CV	m^3	58.990	357.572	1.375.662
BD.29402	- Chèn sét	m^3	35.079	238.382	

Ghi chú: Máy khoan trong công tác chèn sỏi tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.31100 VẬN CHUYỂN MÙN KHOAN

Thành phần công việc:

Di chuyển xe bồn hút mùn từ nơi để máy đến công trình, quay lùi xe vào vị trí hút mùn, kê chèn xe, lắp hệ thống hút mùn, hút mùn vào xe, tháo hệ thống hút mùn, rửa hệ thống hút và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống hút vào xe, vận chuyển mùn khoan đến nơi quy định, quay lùi xe vào vị trí xả mùn, lắp hệ thống xả mùn, xả mùn, tháo hệ thống xả mùn, rửa hệ thống xả và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống xả vào xe, di chuyển xe quay lại công trình (hoặc về nơi để xe). Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m^{3}mùn khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển mùn khoan				
BD.31101	- Cự ly vận chuyển ≤ 0,5km	10m^3		41.717	691.502
BD.31102	- Cự ly vận chuyển ≤ 1km	10m^3		44.697	749.611
BD.31103	- Cự ly vận chuyển ≤ 2km	10m^3		56.616	913.770
BD.31104	- Cự ly vận chuyển ≤ 3km	10m^3		65.555	1.077.929
BD.31105	- Cự ly vận chuyển ≤ 4km	10m^3		74.494	1.202.865
BD.31106	- Cự ly vận chuyển ≤ 5km	10m^3		80.454	1.329.253
BD.31107	- Cự ly vận chuyển ≤ 6km	10m^3		89.393	1.441.113
BD.31108	- Cự ly vận chuyển ≤ 7km	10m^3		95.353	1.551.521
BD.31109	- Cự ly vận chuyển ≤ 8km	10m^3		101.312	1.661.929
BD.31110	- Cự ly vận chuyển ≤ 9km	10m^3		107.272	1.731.660
BD.31111	- Cự ly vận chuyển ≤ 10km	10m^3		110.251	1.799.939

BD.32000 LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN NHÀ MÁY NƯỚC

BD.32100 LẮP ĐẶT CHỤP LỌC SỨ, CHỤP LỌC NHỰA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, rà cạo rãnh chụp lọc, sàn, dầm bể, kiểm tra kích thước của sản phẩm.
- Gắn măng sông vào tấm đan bê tông.
- Lắp đuôi chụp lọc vào măng sông, lớp đầu chụp lọc vào măng sông.
- Gắn vữa xi măng chèn, căn chỉnh chụp lọc.
- Kiểm tra khoảng cách của các chụp lọc.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt chụp lọc sứ, chụp lọc nhựa				
BD.32101A	- Lắp đặt chụp lọc sứ	cái	81.099	8.235	
BD.32101B	- Lắp đặt chụp lọc nhựa	cái	16.463	8.235	

Ghi chú : Trong đơn giá chưa bao gồm chi phí bơm nước thử bể và kiểm tra sự hoạt động của chụp lọc, bể lọc.

BD.32200 LẮP ĐẶT CHẬU ĐIỆN GIẢI

Thành phần công việc:

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra thiết bị theo yêu cầu thiết kế.
- Đặt giá chậu điện giải, kê kích đúng vị trí cố định. Đo lấy dấu các ống nhựa, gắn mối nối với thành chậu và máng phân phối nước.
- Trộn vữa chống axit và xám mối nối.
- Kiểm tra khoảng cách giữa các tấm kính than, chì, chiều cao giảm, … của các tấm kính sau khi gắn vữa.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.32201	Lắp đặt chậu điện giải	cái	6.000.600	304.713	

Ghi chú : Nếu chậu điện giải đã có sẵn thì đơn giá lắp đặt chậu bằng 0,5 nhân công lắp trong bảng.

BD.40000 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

BD.41000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÁO CHÁY, CHỮA CHÁY, ĐÈN THOÁT HIỂM

BD.41100 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÁO CHÁY

BD.41110 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐẦU BÁO VÀ ĐẦU BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

Đo đạc trần nhà để lấy dấu để đầu báo, lắp đặt để đầu báo vào trần, đấu nối dây tín hiệu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/10đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.41111	Lắp đặt thiết bị đầu báo và đầu báo cháy	10 đầu	3.725.040	542.099	15.766

BD.41120 LẮP ĐẶT ĐÈN BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

Đo đạc trần nhà để lấy dấu để đèn báo cháy, lắp đặt đèn báo cháy vào trần, vào tường, đấu nối dây tín hiệu vào đèn báo cháy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.41121	Lắp đặt đèn báo cháy	5 đèn	525.300	358.135	17.389

BD.41130 LẮP ĐẶT NÚT ẤN BÁO CHÁY KHẨN CẤP

Thành phần công việc:

Đo đạc tường nhà để lấy dấu và đục lỗ cho nút ấn báo cháy khẩn cấp, lắp đặt nút ấn báo cháy khẩn cấp vào tường, đấu nối dây tín hiệu và nút ấn báo cháy khẩn cấp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5nút

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.41131	Lắp đặt nút ấn báo cháy khẩn cấp	5 nút	64.260	934.654	9.028

BD.41140 LẮP ĐẶT CHUÔNG BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

Đo đạc tường nhà để lấy dấu để chuông báo cháy, lắp đặt chuông và dây tín hiệu chuông báo cháy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5chuông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.41141	Lắp đặt chuông báo cháy	5 chuông	538.650	510.944	10.417

BD.41150 LẮP ĐẶT TRUNG TÂM XỬ LÝ TÍN HIỆU BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

- Đo đạc và lấy dấu để lắp đặt tủ trung tâm xử lý tín hiệu báo cháy tự động, lắp bảng mạch và ắc quy biến áp vào trung tâm.

- Kiểm tra cáp tín hiệu toàn bộ hệ thống, kiểm tra bộ nạp ắc quy, kiểm tra chế độ toàn hệ thống, luồn cáp từ tủ trung tâm ra ngoài, đo đọ cách điện của từng tuyến cáp.

- Thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/1trung tâm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.41151	Lắp đặt trung tâm xử lý tín hiệu báo cháy	trung tâm	8.190	810.033	3.827

BD.41160 LẮP ĐẶT MÁY BƠM NƯỚC CÁC LOẠI CHỮA CHÁY

Thành phần công việc:

- Tháo dỡ máy bơm; đo đạc, đánh dấu vị trí lắp đặt; lắp đặt máy; lắp đặt đường ống nước vào ra với máy.

- Kiểm tra xăng dầu và ắc quy đối với máy bơm xăng, kiểm tra điện nguồn đối với máy bơm điện.

- Thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/1máy

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.41161	Lắp đặt máy bơm nước các loại chữa cháy	máy	4.200	934.654	1.102

BD.41170 LẮP ĐẶT ĐÈN THOÁT HIỂM

Thành phần công việc:

- Đo đạc lấy dấu, lắp đèn thoát hiểm vào vị trí; đấu nối dây nguồn và lắp đặt ắc quy vào đèn.
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.41171	Lắp đặt đèn thoát hiểm	5 đèn	538.650	454.864	8.831

BD.42000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CẢNH GIỚI VÀ BẢO VỆ

BD.42100 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CỦA HỆ THỐNG CAMERA

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng trước khi thi công.
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển thiết bị đến vị trí lắp đặt.
- Đo, lấy dấu, khoan lỗ, lắp chân đến camera.
- Xác định vị trí lắp monitor.
- Lắp đặt camera và monitor, các phụ kiện (hộp che, đầu quay, ống kính, ...).
- Làm đầu connector, đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào camera, vào monitor và bản điều khiển.
- Kiểm tra toàn bộ công việc.
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1thiết bị

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt thiết bị của hệ thống camera				
BD.42101	- Lắp đặt thiết bị của hệ thống camera	thiết bị	12.597	649.280	23.352
BD.42102	- Monitor	thiết bị	3.825	565.846	352
BD.42103	- Bản điều khiển tín hiệu hình	thiết bị	13.668	208.417	4.076

BD.42200 LẮP ĐẶT BỘ ĐIỀU KHIỂN, BỘ CHUYỂN MẠCH VÀ CÁC ĐẦU BÁO TỪ CỦA HỆ THỐNG CAMERA

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài liệu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công.
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Lắp đặt bộ điều khiển quay quét.
- Lắp đặt bộ điều khiển ống kính, Zoom.
- Điều chỉnh bộ gạt nước.
- Lắp đặt đầu nối chuyển mạch thị tần, lắp đặt điều chỉnh bộ chia hình.
- Điều chỉnh bộ quét lần lượt ảnh các Camera, điều chỉnh để ghi băng kiểm tra.
- Đo đạc lấy dấu, đục rãnh khung cửa gỗ, đầu chìm dây.
- Khoan taro, bắt vít sắt, lắp đặt hộp đầu báo cố định và di động.
- Lắp đặt nam châm, đầu báo vào vị trí.
- Trát bả matit sơn hoà trang.
- Đấu cáp nguồn, cáp tín hiệu vào thiết bị.
- Lắp hộp che, đầu báo.
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bộ điều khiển, bộ chuyển mạch và các đầu báo từ của hệ thống camera				
BD.42201	- Bộ điều khiển	bộ	5.781	77.445	
BD.42202	- Bộ chuyển mạch	bộ	5.781	416.834	
BD.42203	- Đầu báo từ vào cửa gỗ	bộ	6.190	363.336	10.376
BD.42204	- Đầu báo từ bọc nhôm vào cửa sắt	bộ	15.454	330.597	16.860

BD.42300 LẮP ĐẶT ĐẦU BÁO HỒNG NGOẠI (TÍCH CỰC, THỤ ĐỘNG)

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công.
- Tháo dỡ vỏ, tấm cách nhiệt.
- Lấy dấu khoan lỗ.
- Lắp đặt bộ phát tia hồng ngoại.
- Đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào bộ phát tia hồng ngoại.
- Kiểm tra toàn bộ công việc đã lắp đặt.
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1bộ (phát, thu)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.42301	Lắp đặt đầu báo hồng ngoại (tích cực, thụ động)	bộ	5.050	321.643	8.300

BD.42400 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN BÁO ĐỘNG

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công.
- Nhận, kiểm tra toàn bộ thiết bị, vật tư vận chuyển tới vị trí lắp đặt.
- Lắp đặt thiết bị, đấu nối dây nguồn vào trung tâm, dây tín hiệu vào trung tâm.
- Kiểm tra công việc đã lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/5tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BĐ.42401	Lắp đặt thiết bị điều khiển báo động	5 tủ	19.431	1.190.954	83.731

183

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
	Vật liệu		
1	Amiăng	kg	20.000
2	Ampe kế	cái	165.000
3	Aptomat 1 pha <=10Ampe	cái	34.550
4	Aptomat 1 pha <=100Ampe	cái	104.500
5	Aptomat 1 pha <=50Ampe	cái	70.000
6	Aptomat 1 pha <=150Ampe	cái	136.360
7	Aptomat 1 pha <=200Ampe	cái	227.270
8	Aptomat 1 pha >200Ampe	cái	272.730
9	Aptomat 3 pha <=10Ampe	cái	104.550
10	Aptomat 3 pha <=50Ampe	cái	136.360
11	Aptomat 3 pha <=100Ampe	cái	545.450
12	Aptomat 3 pha <=150Ampe	cái	1.045.450
13	Aptomat 3 pha <=200Ampe	cái	1.166.000
14	Aptomat 3 pha >200Ampe	cái	1.166.000
15	Axetylen	chai	100.000
16	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	15.000
17	Băng điện	băng	35.000
18	Băng dính	cuộn	6.000
19	Băng dính giấy bạc	cuộn	15.000
20	Bảng gỗ	cái	5.500
21	Băng tan	m	1.500
22	Băng vải thủy tinh	cuộn	12.000
23	BE đường kính 15mm	cái	56.700
24	BE đường kính 20mm	cái	73.710
25	BE đường kính 25mm	cái	92.610
26	BE đường kính 32mm	cái	119.070
27	BE đường kính 40mm	cái	147.420
28	BE đường kính 50mm	cái	185.220
29	BE đường kính 60mm	cái	198.450
30	BE đường kính 65mm	cái	198.450
31	BE đường kính 70mm	cái	211.680
32	BE đường kính 75mm	cái	211.680
33	BE đường kính 80mm	cái	228.690
34	BE đường kính 89mm	cái	253.260
35	BE đường kính 90mm	cái	253.260
36	BE đường kính <100mm	cái	279.720
37	BE đường kính 100mm	cái	279.720
38	BE đường kính 110mm	cái	309.960

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
39	BE đường kính 125mm	cái	355.320
40	BE đường kính 150mm	cái	440.370
41	BE đường kính 160mm	cái	476.280
42	BE đường kính 170mm	cái	511.430
43	BE đường kính 180mm	cái	546.966
44	BE đường kính 200mm	cái	627.100
45	BE đường kính 240mm	cái	1.425.060
46	BE đường kính 250mm	cái	1.425.060
47	BE đường kính 300mm	cái	1.851.400
48	BE đường kính 350mm	cái	2.419.200
49	BE đường kính 400mm	cái	2.755.600
50	BE đường kính 500mm	cái	3.865.050
51	BE đường kính 600mm	cái	5.183.500
52	BE đường kính 700mm	cái	6.438.900
53	BE đường kính 800mm	cái	7.695.500
54	BE đường kính 900mm	cái	8.952.000
55	BE đường kính 1000mm	cái	10.208.500
56	BE đường kính 1100mm	cái	11.465.100
57	BE đường kính 1200mm	cái	12.721.200
58	BE đường kính 1300mm	cái	13.978.000
59	BE đường kính 1400mm	cái	15.234.700
60	BE đường kính 1500mm	cái	16.491.300
61	BE đường kính 1600mm	cái	17.747.800
62	BE đường kính 1800mm	cái	20.260.900
63	BE đường kính 2000mm	cái	22.774.000
64	BE đường kính 2200mm	cái	25.284.400
65	BE đường kính 2400mm	cái	27.796.200
66	BE đường kính 2500mm	cái	29.052.100
67	Bể inox dung tích 0,5m3	bể	1.818.181
68	Bể inox dung tích 1,0m3	bể	2.936.363
69	Bể inox dung tích 1,5m3	bể	4.454.545
70	Bể inox dung tích 2,0m3	bể	5.945.454
71	Bể inox dung tích 2,5m3	bể	7.381.818
72	Bể inox dung tích 3,0m3	bể	8.700.000
73	Bể inox dung tích 3,5m3	bể	9.918.182
74	Bể inox dung tích 4,0m3	bể	11.127.273
75	Bể inox dung tích 5,0m3	bể	13.772.727
76	Bể inox dung tích 6,0m3	bể	16.163.636
77	Bể nhựa dung tích 0,25m3	bể	713.636
78	Bể nhựa dung tích 0,3m3	bể	772.727
79	Bể nhựa dung tích 0,4m3	bể	890.909

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
80	Bể nhựa dung tích 0,5m3	bể	1.009.091
81	Bể nhựa dung tích 0,7m3	bể	1.245.455
82	Bể nhựa dung tích 0,9m3	bể	1.578.788
83	Bể nhựa dung tích 1,0m3	bể	1.709.091
84	Bể nhựa dung tích 1,5m3	bể	2.431.818
85	Bể nhựa dung tích 2,0m3	bể	3.054.545
86	Bể nhựa dung tích 3,0m3	bể	4.863.636
87	Bể nhựa dung tích 4,0m3	bể	6.586.364
88	Bi hợp kim	kg	25.000
89	Bi tum	kg	15.500
90	Bích đặc đường kính <100mm	cái	65.300
91	Bích đặc đường kính 100mm	cái	136.600
92	Bích đặc đường kính 125mm	cái	228.700
93	Bích đặc đường kính 150mm	cái	317.800
94	Bích đặc đường kính 200mm	cái	451.100
95	Bích đặc đường kính 250mm	cái	671.907
96	Bích đặc đường kính 300mm	cái	787.400
97	Bích đặc đường kính 350mm	cái	899.800
98	Bích đặc đường kính 400mm	cái	1.124.800
99	Bích đặc đường kính 500mm	cái	1.349.800
100	Bích đặc đường kính 600mm	cái	1.574.700
101	Bích đặc đường kính 700mm	cái	1.799.700
102	Bích đặc đường kính 800mm	cái	2.024.700
103	Bích đặc đường kính 900mm	cái	2.249.700
104	Bích đặc đường kính 1000mm	cái	2.474.600
105	Bích đặc đường kính 1100mm	cái	2.699.630
106	Bích đặc đường kính 1200mm	cái	2.924.600
107	Bích đặc đường kính 1300mm	cái	3.149.500
108	Bích đặc đường kính 1400mm	cái	3.374.500
109	Bích đặc đường kính 1500mm	cái	3.599.500
110	Bích đặc đường kính 1600mm	cái	4.049.400
111	Bích đặc đường kính 1800mm	cái	4.499.300
112	Bích đặc đường kính 2000mm	cái	4.949.300
113	Bích đặc đường kính 2200mm	cái	5.399.200
114	Bích đặc đường kính 2400mm	cái	5.624.200
115	Bích đặc đường kính 2500mm	cái	5.858.500
116	Bích rỗng đường kính <100mm	cái	100.000
117	Bích rỗng đường kính 100mm	cái	108.333
118	Bích rỗng đường kính 125mm	cái	136.296
119	Bích rỗng đường kính 150mm	cái	176.667
120	Bích rỗng đường kính 200mm	cái	260.196

180

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
121	Bích rỗng đường kính 250mm	cái	356.019
122	Bích rỗng đường kính 300mm	cái	454.327
123	Bích rỗng đường kính 350mm	cái	625.000
124	Bích rỗng đường kính 400mm	cái	888.235
125	Bích rỗng đường kính 500mm	cái	1.250.000
126	Bích rỗng đường kính 600mm	cái	1.510.000
127	Bích rỗng đường kính 700mm	cái	1.770.000
128	Bích rỗng đường kính 800mm	cái	2.030.000
129	Bích rỗng đường kính 900mm	cái	2.290.000
130	Bích rỗng đường kính 1000mm	cái	2.550.000
131	Bích rỗng đường kính 1100mm	cái	2.810.000
132	Bích rỗng đường kính 1200mm	cái	3.070.000
133	Bích rỗng đường kính 1300mm	cái	3.330.000
134	Bích rỗng đường kính 1400mm	cái	3.590.000
135	Bích rỗng đường kính 1500mm	cái	3.850.000
136	Bích rỗng đường kính 1600mm	cái	4.110.000
137	Bích rỗng đường kính 1800mm	cái	4.630.000
138	Bích rỗng đường kính 2000mm	cái	5.150.000
139	Bích rỗng đường kính 2200mm	cái	5.670.000
140	Bích rỗng đường kính 2400mm	cái	6.190.000
141	Bích rỗng đường kính 2500mm	cái	6.450.000
142	Bích thép đường kính 40mm	cái	44.444
143	Bích thép đường kính 50mm	cái	55.556
144	Bích thép đường kính 75mm	cái	83.333
145	Bích thép đường kính 100mm	cái	108.333
146	Bích thép đường kính 150mm	cái	176.667
147	Bích thép đường kính 200mm	cái	260.196
148	Bích thép đường kính 250mm	cái	356.019
149	Bích thép đường kính 300mm	cái	454.327
150	Bích thép đường kính 350mm	cái	625.000
151	Bộ cần khoan loại D165: 600 kg/bộ	bộ	5.500.000
152	Bộ cần khoan loại D188: 840 kg/bộ	bộ	7.500.000
153	Bộ cần khoan loại D220: 1120 kg/bộ	bộ	8.500.000
154	Bộ choòng nón xoay loại C (01D132+01D190)	bộ	317.000
155	Bộ choòng nón xoay loại C (01D132+01D190+01D295)	bộ	463.100
156	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390)	bộ	524.700
157	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490)	bộ	892.100
158	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.334.300
159	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ	1.851.300
160	Bộ choòng nón xoay loại C	bộ	2.444.200

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
	(01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)		
161	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ	3.111.900
162	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	3.854.400
163	Bộ choòng nón xoay loại K (01D132+01D190)	bộ	422.200
164	Bộ choòng nón xoay loại K (01D132+01D190+01D295)	bộ	617.100
165	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390)	bộ	700.700
166	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490)	bộ	1.190.200
167	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.779.800
168	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ	2.469.500
169	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ	3.259.300
170	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ	4.149.200
171	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	5.139.200
172	Bộ choòng nón xoay loại M (01D132+01D190)	bộ	171.000
173	Bộ choòng nón xoay loại M (01D132+01D190+01D295)	bộ	359.700
174	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390)	bộ	408.100
175	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490)	bộ	694.100
176	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.038.400
177	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ	1.441.000
178	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ	1.901.900
179	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ	2.421.100
180	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	2.998.600
181	Bộ choòng nón xoay loại T (01D132+01D190)	bộ	422.200
182	Bộ choòng nón xoay loại T (01D132+01D190+01D295)	bộ	617.100
183	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390)	bộ	700.700
184	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490)	bộ	1.190.200
185	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.779.800
186	Bộ choòng nón xoay loại T	bộ	2.469.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
	(01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)		
187	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ	3.259.300
188	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ	4.149.200
189	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	483.450
190	Bộ định vị	bộ	170.000
191	Bộ phát sóng 86B11	cái	170.000
192	Bông khoáng	m3	560.000
193	Bông khoáng dày 40mm	m3	560.000
194	Bông khoáng dày 60mm	m3	650.000
195	Bông thủy tinh dày 25mm	m3	560.000
196	Bông thủy tinh dày 50mm	m3	560.000
197	Bột Bentonite	kg	3.182
198	Bột Ejectomer	kg	16.000
199	BU đường kính 15mm	cái	37.800
200	BU đường kính 20mm	cái	52.920
201	BU đường kính 25mm	cái	66.150
202	BU đường kính 32mm	cái	85.050
203	BU đường kính 40mm	cái	105.840
204	BU đường kính 50mm	cái	132.300
205	BU đường kính 60mm	cái	151.200
206	BU đường kính 65mm	cái	151.200
207	BU đường kính 70mm	cái	170.100
208	BU đường kính 75mm	cái	170.100
209	BU đường kính 80mm	cái	189.000
210	BU đường kính 89mm	cái	217.350
211	BU đường kính 90mm	cái	217.350
212	BU đường kính <100mm	cái	236.250
213	BU đường kính 100mm	cái	236.250
214	BU đường kính 110mm	cái	257.040
215	BU đường kính 125mm	cái	268.380
216	BU đường kính 150mm	cái	357.210
217	BU đường kính 160mm	cái	408.240
218	BU đường kính 170mm	cái	459.270
219	BU đường kính 180mm	cái	512.190
220	BU đường kính 200mm	cái	627.480
221	BU đường kính 250mm	cái	1.177.470
222	BU đường kính 300mm	cái	1.648.080

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
223	BU đường kính 350mm	cái	2.119.446
224	BU đường kính 400mm	cái	2.474.010
225	BU đường kính 500mm	cái	3.651.480
226	BU đường kính 600mm	cái	5.087.880
227	BU đường kính 700mm	cái	6.524.280
228	BU đường kính 800mm	cái	7.960.680
229	BU đường kính 900mm	cái	9.397.080
230	BU đường kính 1000mm	cái	10.833.480
231	BU đường kính 1100mm	cái	12.269.880
232	BU đường kính 1200mm	cái	13.706.280
233	BU đường kính 1300mm	cái	15.142.680
234	BU đường kính 1400mm	cái	16.579.808
235	BU đường kính 1500mm	cái	18.015.480
236	BU đường kính 1600mm	cái	19.451.880
237	BU đường kính 1800mm	cái	22.324.680
238	BU đường kính 2000mm	cái	25.197.480
239	BU đường kính 2200mm	cái	28.070.280
240	BU đường kính 2400mm	cái	30.943.080
241	BU đường kính 2500mm	cái	32.379.480
242	Bu lông	bộ	6.000
243	Bu lông M16	bộ	2.650
244	Bu lông M16-M20	bộ	2.650
245	Bu lông M16-M20	cái	2.650
246	Bu lông M20	bộ	5.500
247	Bu lông M20-M24	bộ	4.736
248	Bu lông M20-M24	cái	4.736
249	Bu lông M20-M27	bộ	4.879
250	Bu lông M20-M30	cái	5.022
251	Bu lông M23-M45	bộ	11.100
252	Bu lông M24-M27	bộ	11.100
253	Bu lông M24-M30	bộ	17.500
254	Bu lông M24-M33	bộ	24.600
255	Bu lông M24-M33	cái	24.600
256	Bu lông M27-M30	bộ	17.500
257	Bu lông M27-M33	bộ	24.600
258	Bu lông M27-M45	bộ	14.500
259	Bu lông M30-M39	cái	45.000
260	Bu lông M33-M39	bộ	47.000
261	Bu lông M33-M39	cái	47.000
262	Bu lông M39-M45	bộ	15.000
263	Bu lông M39-M45	cái	15.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
264	Bu lông M39-M52	bộ	15.000
265	Bu lông M45-M52	bộ	20.000
266	Bu lông M8x30	bộ	378
267	Bu lông mạ M10x30	cái	803
268	Bu lông mạ M6x20	cái	165
269	Bu lông M20-M27	cái	5.540
270	Bu lông M24-M30	cái	7.454
271	Bu lông M6x20	cái	208
272	Cần đèn chữ S, L<=2,8m	bộ	300.000
273	Cần đèn chữ S, L<=3,2m	bộ	360.000
274	Cần đèn D60, L<=2,8m	bộ	350.000
275	Cần đèn D60, L<=3,2m	bộ	380.000
276	Cần đèn D60, L<=3,6m	bộ	480.000
277	Cần khoan D114mm	m	200.000
278	Cần khoan D63,5mm	m	60.000
279	Cao su	m2	100.000
280	Cao su lắm gioăng	m2	100.000
281	Cao su tấm	m2	100.000
282	Cáp D16 giằng máy khoan	kg	16.471
283	Cáp điện tiết diện 6-50mm2	m	20.040
284	Cáp khoan	kg	20.455
285	Cáp ngầm	m	10.000
286	Cát vàng ML >2,0	m3	300.000
287	Cầu dao 3 cực 1 chiều <= 100Ampe	cái	318.900
288	Cầu dao 3 cực 1 chiều <= 200Ampe	cái	435.710
289	Cầu dao 3 cực 1 chiều <= 400Ampe	cái	3.377.000
290	Cầu dao 3 cực 1 chiều <= 60Ampe	cái	115.300
291	Cầu dao 3 cực đảo chiều <= 100Ampe	cái	435.710
292	Cầu dao 3 cực đảo chiều <= 200Ampe	cái	1.550.000
293	Cầu dao 3 cực đảo chiều <= 400Ampe	cái	3.201.000
294	Cầu dao 3 cực đảo chiều <= 60Ampe	cái	160.820
295	Chao cao áp	bộ	120.000
296	Chao chụp	bộ	6.000
297	Chậu rửa loại 1 vòi	bộ	281.818
298	Chậu rửa loại 2 vòi	bộ	381.818
299	Chậu tiểu nam	bộ	427.273
300	Chậu tiểu nữ	bộ	318.200
301	Chậu xí bệt	bộ	1.190.000
302	Chậu xí xổm	bộ	136.400
303	Chóa đèn	bộ	150.000
304	Choòng khoan loại: 1400 kg/cái	cái	3.800.000

191

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
305	Choòng khoan loại: 1450 kg/cái	cái	4.200.000
306	Choòng khoan loại: 1520 kg/cái	cái	4.600.000
307	Choòng khoan loại: 1580 kg/cái	cái	5.300.000
308	Choòng khoan loại: 596 kg/cái	cái	1.700.000
309	Choòng khoan loại: 900 kg/cái	cái	2.500.000
310	Chuông báo cháy	bộ	100.000
311	Chuông điện	cái	175.636
312	Chụp đầu cột (cột mới)	bộ	600.000
313	Chụp lọc nhựa	cái	16.364
314	Chụp lọc sứ	cái	81.000
315	Clor bột	gam	50
316	Cọc chống sét	cái	70.000
317	Cọc chống sét ống đồng D<=50mm	cái	94.500
318	Cọc tiếp địa có râu	bộ	131.818
319	Côn bê tông D200mm	cái	60.000
320	Côn bê tông D300mm	cái	70.000
321	Côn bê tông D<=600mm	cái	124.344
322	Côn bê tông D<=1000mm	cái	339.120
323	Côn bê tông D<=1250mm	cái	406.944
324	Côn bê tông D<=1800mm	cái	610.416
325	Côn bê tông D<=2250mm	cái	678.240
326	Côn bê tông D<=3000mm	cái	1.030.000
327	Cồn công nghiệp	kg	30.000
328	Côn đồng D6,4mm	cái	2.000
329	Côn đồng D9,5mm	cái	3.500
330	Côn đồng D12,7mm	cái	6.000
331	Côn đồng D15,9mm	cái	8.000
332	Côn đồng D19,1mm	cái	10.000
333	Côn đồng D22,2mm	cái	14.000
334	Côn đồng D25,4mm	cái	5.200
335	Côn đồng D28,6mm	cái	25.000
336	Côn đồng D31,8mm	cái	30.000
337	Côn đồng D34,9mm	cái	35.000
338	Côn đồng D38,1mm	cái	42.000
339	Côn đồng D41,3mm	cái	50.000
340	Côn đồng D53,9mm	cái	99.000
341	Côn đồng D66,7mm	cái	148.000
342	Côn gang D50mm	cái	63.000
343	Côn gang D75mm	cái	88.000
344	Côn gang D100mm	cái	149.000
345	Côn gang D150mm	cái	235.000

192

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
346	Côn gang D200mm	cái	290.000
347	Côn gang D250mm	cái	423.000
348	Côn gang D300mm	cái	533.000
349	Côn gang D350mm	cái	611.000
350	Côn gang D400mm	cái	674.000
351	Côn gang D500mm	cái	752.000
352	Côn gang D600mm	cái	787.000
353	Côn gang D700mm	cái	1.003.000
354	Côn gang D800mm	cái	1.097.000
355	Côn gang D900mm	cái	1.223.000
356	Côn gang D1000mm	cái	1.411.000
357	Côn gang D1100mm	cái	1.568.000
358	Côn gang D1200mm	cái	1.724.000
359	Côn gang D1400mm	cái	1.959.000
360	Côn gang D1500mm	cái	2.116.000
361	Côn gang D1600mm	cái	2.273.000
362	Côn gang D1800mm	cái	2.445.000
363	Côn gang D2000mm	cái	2.822.000
364	Côn gang D2200mm	cái	2.978.000
365	Côn gang D2400mm	cái	3.292.000
366	Côn gang D2500mm	cái	3.605.000
367	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm	cái	47.250
368	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm	cái	62.370
369	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm	cái	85.050
370	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm	cái	190.890
371	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm	cái	366.660
372	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm	cái	427.000
373	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm	cái	489.000
374	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm	cái	611.000
375	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm	cái	733.600
376	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm	cái	855.900
377	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm	cái	987.200
378	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm	cái	1.222.800
379	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm	cái	61.000
380	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D150mm	cái	81.000
381	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D200mm	cái	110.500
382	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm	cái	248.100
383	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm	cái	476.600
384	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm	cái	556.300
385	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm	cái	635.800
386	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm	cái	794.800

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
387	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm	cái	953.800
388	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm	cái	1.112.000
389	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm	cái	1.271.700
390	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm	cái	1.589.600
391	Côn nhựa PVC D20mm	cái	1.600
392	Côn nhựa PVC D25mm	cái	2.200
393	Côn nhựa PVC D32mm	cái	3.700
394	Côn nhựa PVC D40mm	cái	5.100
395	Côn nhựa PVC D50mm	cái	7.900
396	Côn nhựa PVC D60mm	cái	12.200
397	Côn nhựa PVC D75mm	cái	15.800
398	Côn nhựa PVC D80mm	cái	18.867
399	Côn nhựa PVC D100mm	cái	38.150
400	Côn nhựa PVC D125mm	cái	65.662
401	Côn nhựa PVC D150mm	cái	99.500
402	Côn nhựa PVC D200mm	cái	218.800
403	Côn nhựa PVC D250mm	cái	262.560
404	Côn nhựa HDPE D16mm	cái	7.240
405	Côn nhựa HDPE D20mm	cái	9.050
406	Côn nhựa HDPE D25mm	cái	11.300
407	Côn nhựa HDPE D32mm	cái	14.480
408	Côn nhựa HDPE D40mm	cái	18.100
409	Côn nhựa HDPE D50mm	cái	22.600
410	Côn nhựa HDPE D63mm	cái	28.500
411	Côn nhựa HDPE D75mm	cái	33.900
412	Côn nhựa HDPE D90mm	cái	40.700
413	Côn nhựa HDPE D110mm	cái	49.800
414	Côn nhựa HDPE D125mm	cái	55.200
415	Côn nhựa HDPE D140mm	cái	60.000
416	Côn nhựa HDPE D160mm	cái	68.000
417	Côn nhựa HDPE D180mm	cái	76.700
418	Côn nhựa HDPE D200mm	cái	85.050
419	Côn nhựa HDPE D250mm	cái	190.890
420	Côn nhựa HDPE D280mm	cái	296.300
421	Côn nhựa HDPE D320mm	cái	407.500
422	Côn nhựa HDPE D350mm	cái	427.900
423	Côn nhựa PVC D15mm	cái	1.143
424	Côn nhựa PVC D67mm	cái	13.880
425	Côn nhựa PVC D76mm	cái	15.800
426	Côn nhựa PVC D89mm	cái	25.000
427	Côn nhựa PVC miệng bát D32mm	cái	3.700

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
428	Côn nhựa PVC miệng bát D40mm	cái	5.100
429	Côn nhựa PVC miệng bát D50mm	cái	7.900
430	Côn nhựa PVC miệng bát D65mm	cái	13.400
431	Côn nhựa PVC miệng bát D89mm	cái	25.000
432	Côn nhựa PVC miệng bát D100mm	cái	38.150
433	Côn nhựa PVC miệng bát D125mm	cái	65.662
434	Côn nhựa PVC miệng bát D150mm	cái	99.500
435	Côn nhựa PVC miệng bát D200mm	cái	175.040
436	Côn nhựa PVC miệng bát D250mm	cái	218.800
437	Côn nhựa PVC miệng bát D300mm	cái	262.560
438	Côn nhựa nhôm D12mm	cái	914
439	Côn nhựa nhôm D16mm	cái	1.219
440	Côn nhựa nhôm D20mm	cái	1.600
441	Côn nhựa nhôm D26mm	cái	2.200
442	Côn nhựa nhôm D32mm	cái	3.700
443	Côn nhựa PPR D20mm dày 2,3mm	cái	4.360
444	Côn nhựa PPR D20mm dày 2,8mm	cái	5.310
445	Côn nhựa PPR D20mm dày 3,4mm	cái	6.450
446	Côn nhựa PPR D20mm dày 4,1mm	cái	7.770
447	Côn nhựa PPR D25mm dày 2,8mm	cái	6.180
448	Côn nhựa PPR D25mm dày 3,5mm	cái	7.730
449	Côn nhựa PPR D25mm dày 4,2mm	cái	9.270
450	Côn nhựa PPR D25mm dày 5,1mm	cái	11.260
451	Côn nhựa PPR D32mm dày 2,9mm	cái	7.270
452	Côn nhựa PPR D32mm dày 4,4mm	cái	11.030
453	Côn nhựa PPR D32mm dày 5,4mm	cái	13.540
454	Côn nhựa PPR D32mm dày 6,5mm	cái	16.290
455	Côn nhựa PPR D40mm dày 3,7mm	cái	9.540
456	Côn nhựa PPR D40mm dày 5,5mm	cái	17.280
457	Côn nhựa PPR D40mm dày 6,7mm	cái	20.880
458	Côn nhựa PPR D40mm dày 8,1mm	cái	20.880
459	Côn nhựa PPR D50mm dày 4,6mm	cái	17.180
460	Côn nhựa PPR D50mm dày 6,9mm	cái	25.770
461	Côn nhựa PPR D50mm dày 8,3mm	cái	31.000
462	Côn nhựa PPR D50mm dày 10,1mm	cái	37.720
463	Côn nhựa PPR D63mm dày 5,8mm	cái	33.270
464	Côn nhựa PPR D63mm dày 8,6mm	cái	44.400
465	Côn nhựa PPR D63mm dày 10,5mm	cái	54.210
466	Côn nhựa PPR D63mm dày 12,7mm	cái	65.560
467	Côn nhựa PPR D75mm dày 6,8mm	cái	58.090
468	Côn nhựa PPR D75mm dày 10,3mm	cái	79.190

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
469	Côn nhựa PPR D75mm dày 12,5mm	cái	96.100
470	Côn nhựa PPR D75mm dày 15,1mm	cái	116.090
471	Côn nhựa PPR D90mm dày 8,2mm	cái	85.910
472	Côn nhựa PPR D90mm dày 12,3mm	cái	115.980
473	Côn nhựa PPR D90mm dày 15,0mm	cái	141.440
474	Côn nhựa PPR D90mm dày 18,1mm	cái	170.670
475	Côn nhựa PPR D110mm dày 10,0mm	cái	166.910
476	Côn nhựa PPR D110mm dày 15,1mm	cái	252.030
477	Côn nhựa PPR D110mm dày 18,3mm	cái	305.450
478	Côn nhựa PPR D110mm dày 22,1mm	cái	368.870
479	Côn nhựa PPR D125mm dày 11,4mm	cái	357.640
480	Côn nhựa PPR D125mm dày 17,1mm	cái	482.810
481	Côn nhựa PPR D125mm dày 20,8mm	cái	587.280
482	Côn nhựa PPR D125mm dày 25,1mm	cái	708.690
483	Côn nhựa PPR D140mm dày 12,7mm	cái	511.820
484	Côn nhựa PPR D140mm dày 19,2mm	cái	696.400
485	Côn nhựa PPR D140mm dày 23,3mm	cái	845.110
486	Côn nhựa PPR D140mm dày 28,1mm	cái	1.019.210
487	Côn nhựa PPR D160mm dày 14,6mm	cái	762.090
488	Côn nhựa PPR D160mm dày 21,9mm	cái	1.028.820
489	Côn nhựa PPR D160mm dày 26,6mm	cái	1.249.620
490	Côn nhựa PPR D160mm dày 32,1mm	cái	1.508.000
491	Côn nhựa PPR D200mm dày 18,2mm	cái	1.370.000
492	Côn nhựa PPR D200mm dày 27,4mm	cái	1.856.400
493	Côn nhựa PPR D200mm dày 33,2mm	cái	2.249.360
494	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn <=0,64m	cái	163.000
495	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn <=0,80m	cái	210.500
496	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn <=0,90m	cái	311.000
497	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn <=0,95m	cái	328.000
498	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn <=1,13m	cái	392.000
499	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn <=1,30m	cái	449.600
500	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn <=1,50m	cái	518.200
501	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn <=1,76m	cái	608.000
502	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn <=1,89m	cái	654.600
503	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn <=2,06m	cái	717.100
504	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn <=2,26m	cái	788.200
505	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn <=2,40m	cái	837.100
506	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn <=2,63m	cái	922.100
507	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn <=2,86m	cái	999.500
508	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn <=3,26m	cái	1.139.300
509	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn <=3,50m	cái	1.228.700

190

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
510	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn <=4,00m	cái	1.407.200
511	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn <=4,20m	cái	1.478.300
512	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn <=4,50m	cái	1.587.400
513	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn <=5,70m	cái	2.015.000
514	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn <=6,50m	cái	2.314.500
515	Côn ống thông gió tròn D<=125mm	cái	149.000
516	Côn ống thông gió tròn D<=160mm	cái	344.900
517	Côn ống thông gió tròn D<=200mm	cái	426.700
518	Côn ống thông gió tròn D<=250mm	cái	533.900
519	Côn ống thông gió tròn D<=315mm	cái	675.400
520	Côn ống thông gió tròn D<=400mm	cái	853.800
521	Côn ống thông gió tròn D<=450mm	cái	961.000
522	Côn ống thông gió tròn D<=500mm	cái	1.037.000
523	Côn ống thông gió tròn D<=560mm	cái	1.199.200
524	Cồn rửa	kg	20.091
525	Côn thép D15mm	cái	3.000
526	Côn thép D20mm	cái	3.833
527	Côn thép D25mm	cái	4.667
528	Côn thép D32mm	cái	5.714
529	Côn thép D40mm	cái	7.500
530	Côn thép D50mm	cái	12.571
531	Côn thép D60mm	cái	21.000
532	Côn thép D75mm	cái	36.938
533	Côn thép D80mm	cái	42.286
534	Côn thép D100mm	cái	68.000
535	Côn thép D125mm	cái	111.407
536	Côn thép D150mm	cái	170.333
537	Côn thép D200mm	cái	379.235
538	Côn thép D250mm	cái	655.704
539	Côn thép D300mm	cái	996.058
540	Côn thép không rỉ D15mm	cái	4.000
541	Côn thép không rỉ D20mm	cái	4.833
542	Côn thép không rỉ D25mm	cái	5.667
543	Côn thép không rỉ D32mm	cái	6.714
544	Côn thép không rỉ D40mm	cái	8.500
545	Côn thép không rỉ D50mm	cái	14.714
546	Côn thép không rỉ D60mm	cái	24.000
547	Côn thép không rỉ D75mm	cái	42.750
548	Côn thép không rỉ D80mm	cái	48.857
549	Côn thép không rỉ D100mm	cái	78.500
550	Côn thép không rỉ D125mm	cái	129.074

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
551	Côn thép không rỉ D150mm	cái	197.333
552	Côn thép không rỉ D200mm	cái	438.706
553	Côn thép không rỉ D250mm	cái	758.407
554	Côn thép không rỉ D300mm	cái	1.134.077
555	Côn thép tráng kẽm D15mm	cái	4.000
556	Côn thép tráng kẽm D20mm	cái	4.833
557	Côn thép tráng kẽm D25mm	cái	5.667
558	Côn thép tráng kẽm D32mm	cái	6.714
559	Côn thép tráng kẽm D40mm	cái	8.500
560	Côn thép tráng kẽm D50mm	cái	14.714
561	Côn thép tráng kẽm D67mm	cái	24.000
562	Côn thép tráng kẽm D76mm	cái	42.750
563	Côn thép tráng kẽm D89mm	cái	61.000
564	Côn thép tráng kẽm D100mm	cái	78.500
565	Cống hộp đơn 1000x1000mm, L=1,2m	đoạn	4.920.000
566	Cống hộp đơn 1200x1200mm, L=1,2m	đoạn	5.597.000
567	Cống hộp đơn 2000x2000mm, L=1,2m	đoạn	12.603.000
568	Cống hộp đơn 2500x2500mm, L=1,2m	đoạn	19.090.000
569	Cống hộp đơn 3000x3000mm, L=1,2m	đoạn	25.740.000
570	Cống hộp đôi 2(1600x1600)mm, L=1,2m	đoạn	14.417.000
571	Cống hộp đôi 2(1600x2000)mm, L=1,2m	đoạn	18.174.000
572	Cống hộp đôi 2(2000x2000)mm, L=1,2m	đoạn	22.767.000
573	Cống hộp đôi 2(2500x2500)mm, L=1,2m	đoạn	34.494.000
574	Cống hộp đôi 2(3000x3000)mm, L=1,2m	đoạn	49.422.000
575	Cống hộp quy cách 1600x1600mm, chiều dài 1,2m	đoạn	8.005.000
576	Cống hộp quy cách 1600x2000mm, chiều dài 1,2m	đoạn	11.042.000
577	Công tắc	cái	18.455
578	Công tắc 1 hạt	cái	23.100
579	Công tắc 2 hạt	cái	34.100
580	Công tắc 3 hạt	cái	40.700
581	Công tắc 4 hạt	cái	67.500
582	Công tắc 5 hạt	cái	81.500
583	Công tắc 6 hạt	cái	92.500
584	Công tắc chuông	cái	107.545
585	Công tơ điện 1 pha	cái	420.000
586	Công tơ điện 3 pha	cái	1.538.000
587	Cột đèn bê tông cốt thép, chiều cao <=10m	cột	1.400.000
588	Cột đèn bê tông cốt thép, chiều cao >10m	cột	1.900.000
589	Cột thép, cột gang có chiều cao <=8m	cột	3.276.400
590	Cột thép, cột gang có chiều cao <=10m	cột	4.139.000
591	Cột thép, cột gang có chiều cao <=12m	cột	5.178.200

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
592	Cửa cột	cửa	45.000
593	Cửa gió đơn 100x200mm	cái	42.100
594	Cửa gió đơn 150x150mm	cái	47.300
595	Cửa gió đơn 200x200mm	cái	83.700
596	Cửa gió đơn 200x300mm	cái	125.300
597	Cửa gió đơn 200x400mm	cái	157.385
598	Cửa gió đơn 200x600mm	cái	164.462
599	Cửa gió kép 200x400mm	cái	215.615
600	Cửa gió kép 200x450mm	cái	218.846
601	Cửa gió kép 200x750mm	cái	251.773
602	Cửa gió kép 200x850mm	cái	285.318
603	Cửa gió kép 200x950mm	cái	318.864
604	Cửa gió kép 200x1200mm	cái	402.727
605	Cửa lưới 250x200mm	cái	9.450
606	Cửa lưới 500x300mm	cái	28.350
607	Cửa lưới 500x400mm	cái	37.800
608	Cửa lưới 500x500mm	cái	47.250
609	Cửa lưới 600x600mm	cái	68.040
610	Cửa lưới 1000x400mm	cái	75.600
611	Cửa lưới 1000x600mm	cái	113.400
612	Cửa lưới 1250x300mm	cái	70.876
613	Cửa lưới 1300x1200mm	cái	294.840
614	Cửa lưới 1500x500mm	cái	141.750
615	Cửa lưới 1500x200mm	cái	56.700
616	Cửa lưới 1600x1500mm	cái	453.600
617	Cửa lưới 2000x200mm	cái	75.600
618	Cửa lưới 3000x250mm	cái	141.750
619	Cửa phân phối khí	cái	42.100
620	Cùi	kg	500
621	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D100mm	cái	16.200
622	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D150mm	cái	23.400
623	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D200mm	cái	28.800
624	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D250mm	cái	39.600
625	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D300mm	cái	54.000
626	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D350mm	cái	61.200
627	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D400mm	cái	64.800
628	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D500mm	cái	97.200
629	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D600mm	cái	117.000
630	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D700mm	cái	140.400
631	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D800mm	cái	162.000
632	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D1000mm	cái	216.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
633	Cút	cái	3.150
634	Cút bê tông D200mm	cái	68.000
635	Cút bê tông D300mm	cái	78.000
636	Cút bê tông D<=600mm	cái	129.000
637	Cút bê tông D<=1000mm	cái	345.000
638	Cút bê tông D<=1250mm	cái	412.500
639	Cút bê tông D<=1800mm	cái	630.000
640	Cút bê tông D<=2250mm	cái	682.500
641	Cút bê tông D<=3000mm	cái	1.100.000
642	Cút đồng D6,4mm	cái	2.000
643	Cút đồng D9,5mm	cái	3.500
644	Cút đồng D12,7mm	cái	6.000
645	Cút đồng D15,9mm	cái	8.000
646	Cút đồng D19,1mm	cái	10.000
647	Cút đồng D22,2mm	cái	14.000
648	Cút đồng D25,4mm	cái	12.727
649	Cút đồng D28,6mm	cái	25.000
650	Cút đồng D31,8mm	cái	30.000
651	Cút đồng D34,9mm	cái	35.000
652	Cút đồng D38,1mm	cái	42.000
653	Cút đồng D41,3mm	cái	50.000
654	Cút đồng D53,9mm	cái	99.000
655	Cút đồng D66,7mm	cái	148.000
656	Cút gang D50mm	cái	63.000
657	Cút gang D75mm	cái	88.000
658	Cút gang D100mm	cái	149.000
659	Cút gang D150mm	cái	235.000
660	Cút gang D200mm	cái	290.000
661	Cút gang D250mm	cái	423.000
662	Cút gang D300mm	cái	533.000
663	Cút gang D350mm	cái	611.000
664	Cút gang D400mm	cái	674.000
665	Cút gang D500mm	cái	752.000
666	Cút gang D600mm	cái	787.000
667	Cút gang D700mm	cái	1.003.000
668	Cút gang D800mm	cái	1.097.000
669	Cút gang D900mm	cái	1.223.000
670	Cút gang D1000mm	cái	1.411.000
671	Cút gang D1100mm	cái	1.568.000
672	Cút gang D1200mm	cái	1.724.000
673	Cút gang D1400mm	cái	1.959.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
674	Cút gang D1500mm	cái	2.116.000
675	Cút gang D1600mm	cái	2.273.000
676	Cút gang D1800mm	cái	2.445.000
677	Cút gang D2000mm	cái	2.822.000
678	Cút gang D2200mm	cái	2.978.000
679	Cút gang D2400mm	cái	3.292.000
680	Cút gang D2500mm	cái	3.605.000
681	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm	cái	47.250
682	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm	cái	62.370
683	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm	cái	85.050
684	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm	cái	190.890
685	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm	cái	366.660
686	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm	cái	427.000
687	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm	cái	489.000
688	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm	cái	611.000
689	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm	cái	733.600
690	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm	cái	978.200
691	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm	cái	855.900
692	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm	cái	1.222.800
693	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm	cái	61.000
694	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D150mm	cái	81.000
695	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D200mm	cái	110.500
696	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm	cái	248.100
697	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm	cái	476.600
698	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm	cái	556.300
699	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm	cái	635.800
700	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm	cái	794.800
701	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm	cái	953.800
702	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm	cái	1.112.000
703	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm	cái	1.271.700
704	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm	cái	1.589.600
705	Cút nhựa PVC D20mm	cái	2.100
706	Cút nhựa PVC D25mm	cái	3.400
707	Cút nhựa PVC D32mm	cái	4.800
708	Cút nhựa PVC D40mm	cái	7.300
709	Cút nhựa PVC D50mm	cái	11.400
710	Cút nhựa PVC D60mm	cái	18.200
711	Cút nhựa PVC D75mm	cái	27.500
712	Cút nhựa PVC D80mm	cái	33.467
713	Cút nhựa PVC D100mm	cái	59.400
714	Cút nhựa PVC D125mm	cái	118.846

201

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
715	Cút nhựa PVC D150mm	cái	127.750
716	Cút nhựa PVC D200mm	cái	218.800
717	Cút nhựa PVC D250mm	cái	262.560
718	Cút nhựa HDPE D16mm	cái	7.240
719	Cút nhựa HDPE D20mm	cái	9.050
720	Cút nhựa HDPE D25mm	cái	11.300
721	Cút nhựa HDPE D32mm	cái	14.480
722	Cút nhựa HDPE D40mm	cái	18.100
723	Cút nhựa HDPE D50mm	cái	22.600
724	Cút nhựa HDPE D63mm	cái	28.500
725	Cút nhựa HDPE D75mm	cái	33.900
726	Cút nhựa HDPE D90mm	cái	40.700
727	Cút nhựa HDPE D110mm	cái	49.800
728	Cút nhựa HDPE D125mm	cái	55.200
729	Cút nhựa HDPE D140mm	cái	60.000
730	Cút nhựa HDPE D160mm	cái	68.000
731	Cút nhựa HDPE D180mm	cái	76.700
732	Cút nhựa HDPE D200mm	cái	85.050
733	Cút nhựa HDPE D250mm	cái	190.890
734	Cút nhựa HDPE D280mm	cái	296.300
735	Cút nhựa HDPE D320mm	cái	407.500
736	Cút nhựa HDPE D350mm	cái	427.900
737	Cút nhựa HDPE D110mm, dày 4,2mm	cái	61.818
738	Cút nhựa HDPE D110mm, dày 5,3mm	cái	98.200
739	Cút nhựa HDPE D110mm, dày 6,6mm	cái	120.200
740	Cút nhựa HDPE D110mm, dày 8,1mm	cái	144.900
741	Cút nhựa HDPE D110mm, dày 10,0mm	cái	174.000
742	Cút nhựa HDPE D110mm, dày 12,3mm	cái	214.020
743	Cút nhựa HDPE D125mm, dày 4,8mm	cái	102.600
744	Cút nhựa HDPE D125mm, dày 6,0mm	cái	126.200
745	Cút nhựa HDPE D125mm, dày 7,4mm	cái	155.900
746	Cút nhựa HDPE D125mm, dày 9,2mm	cái	189.400
747	Cút nhựa HDPE D125mm, dày 11,4mm	cái	229.400
748	Cút nhựa HDPE D125mm, dày 14,0mm	cái	281.719
749	Cút nhựa HDPE D140mm, dày 5,4mm	cái	132.800
750	Cút nhựa HDPE D140mm, dày 6,7mm	cái	161.400
751	Cút nhựa HDPE D140mm, dày 8,3mm	cái	198.100
752	Cút nhựa HDPE D140mm, dày 10,3mm	cái	240.900
753	Cút nhựa HDPE D140mm, dày 12,7mm	cái	290.300
754	Cút nhựa HDPE D140mm, dày 15,7mm	cái	358.875
755	Cút nhựa HDPE D160mm, dày 6,2mm	cái	175.600

202

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
756	Cút nhựa HDPE D160mm, dày 7,7mm	cái	215.100
757	Cút nhựa HDPE D160mm, dày 9,5mm	cái	262.400
758	Cút nhựa HDPE D160mm, dày 11,8mm	cái	318.900
759	Cút nhựa HDPE D160mm, dày 14,6mm	cái	386.400
760	Cút nhựa HDPE D160mm, dày 17,9mm	cái	473.737
761	Cút nhựa HDPE D180mm, dày 6,9mm	cái	223.900
762	Cút nhựa HDPE D180mm, dày 8,6mm	cái	275.000
763	Cút nhựa HDPE D180mm, dày 10,7mm	cái	336.500
764	Cút nhựa HDPE D180mm, dày 13,3mm	cái	410.600
765	Cút nhựa HDPE D180mm, dày 16,4mm	cái	495.600
766	Cút nhựa HDPE D180mm, dày 20,1mm	cái	607.412
767	Cút nhựa HDPE D200mm, dày 7,7mm	cái	334.200
768	Cút nhựa HDPE D200mm, dày 9,6mm	cái	411.700
769	Cút nhựa HDPE D200mm, dày 11,9mm	cái	502.600
770	Cút nhựa HDPE D200mm, dày 14,7mm	cái	611.000
771	Cút nhựa HDPE D200mm, dày 18,2mm	cái	741.100
772	Cút nhựa HDPE D200mm, dày 22,4mm	cái	912.123
773	Cút nhựa HDPE D225mm, dày 8,6mm	cái	425.600
774	Cút nhựa HDPE D225mm, dày 10,8mm	cái	527.600
775	Cút nhựa HDPE D225mm, dày 13,4mm	cái	646.000
776	Cút nhựa HDPE D225mm, dày 16,6mm	cái	786.300
777	Cút nhựa HDPE D225mm, dày 20,5mm	cái	951.600
778	Cút nhựa HDPE D225mm, dày 25,2mm	cái	1.169.772
779	Cút nhựa HDPE D250mm, dày 9,6mm	cái	592.900
780	Cút nhựa HDPE D250mm, dày 18,4mm	cái	1.089.700
781	Cút nhựa HDPE D250mm, dày 11,9mm	cái	726.300
782	Cút nhựa HDPE D250mm, dày 14,8mm	cái	891.000
783	Cút nhựa HDPE D250mm, dày 22,7mm	cái	1.316.600
784	Cút nhựa HDPE D250mm, dày 27,9mm	cái	1.618.200
785	Cút nhựa HDPE D280mm, dày 10,7mm	cái	752.300
786	Cút nhựa HDPE D280mm, dày 13,4mm	cái	931.900
787	Cút nhựa HDPE D280mm, dày 16,6mm	cái	1.137.500
788	Cút nhựa HDPE D280mm, dày 20,6mm	cái	1.388.300
789	Cút nhựa HDPE D280mm, dày 25,4mm	cái	1.677.300
790	Cút nhựa HDPE D280mm, dày 31,3mm	cái	2.066.909
791	Cút nhựa HDPE D315mm, dày 12,1mm	cái	1.120.200
792	Cút nhựa HDPE D315mm, dày 15,0mm	cái	1.366.100
793	Cút nhựa HDPE D315mm, dày 18,7mm	cái	1.677.900
794	Cút nhựa HDPE D315mm, dày 23,2mm	cái	2.048.900
795	Cút nhựa HDPE D315mm, dày 28,6mm	cái	2.468.800
796	Cút nhựa HDPE D315mm, dày 35,2mm	cái	3.038.523

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
797	Cút nhựa HDPE D355mm, dày 13,6mm	cái	1.584.400
798	Cút nhựa HDPE D355mm, dày 16,9mm	cái	1.945.200
799	Cút nhựa HDPE D355mm, dày 21,7mm	cái	2.399.000
800	Cút nhựa HDPE D355mm, dày 26,1mm	cái	2.918.800
801	Cút nhựa HDPE D355mm, dày 32,2mm	cái	3.527.500
802	Cút nhựa HDPE D355mm, dày 39,7mm	cái	4.349.123
803	Cút nhựa HDPE D400mm, dày 15,3mm	cái	2.048.500
804	Cút nhựa HDPE D400mm, dày 19,1mm	cái	2.529.300
805	Cút nhựa HDPE D400mm, dày 23,7mm	cái	3.091.900
806	Cút nhựa HDPE D400mm, dày 29,4mm	cái	3.773.900
807	Cút nhựa HDPE D400mm, dày 36,3mm	cái	4.566.200
808	Cút nhựa HDPE D400mm, dày 44,7mm	cái	5.622.841
809	Cút nhựa HDPE D450mm, dày 17,2mm	cái	2.641.000
810	Cút nhựa HDPE D450mm, dày 21,5mm	cái	3.261.500
811	Cút nhựa HDPE D450mm, dày 26,7mm	cái	3.994.600
812	Cút nhựa HDPE D450mm, dày 33,1mm	cái	4.874.400
813	Cút nhựa HDPE D450mm, dày 40,9mm	cái	5.896.000
814	Cút nhựa HDPE D450mm, dày 50,3mm	cái	7.251.071
815	Cút nhựa HDPE D500mm, dày 19,1mm	cái	3.514.500
816	Cút nhựa HDPE D500mm, dày 23,9mm	cái	4.341.000
817	Cút nhựa HDPE D500mm, dày 29,7mm	cái	5.324.600
818	Cút nhựa HDPE D500mm, dày 36,8mm	cái	6.488.300
819	Cút nhựa HDPE D500mm, dày 45,4mm	cái	7.848.300
820	Cút nhựa HDPE D500mm, dày 55,8mm	cái	9.646.148
821	Cút nhựa HDPE D560mm, dày 21,4mm	cái	4.542.700
822	Cút nhựa HDPE D560mm, dày 26,7mm	cái	5.602.300
823	Cút nhựa HDPE D560mm, dày 33,2mm	cái	6.878.500
824	Cút nhựa HDPE D560mm, dày 41,2mm	cái	8.394.700
825	Cút nhựa HDPE D560mm, dày 50,8mm	cái	10.138.600
826	Cút nhựa HDPE D560mm, dày 62,5mm	cái	12.473.671
827	Cút nhựa HDPE D630mm, dày 24,1mm	cái	6.197.000
828	Cút nhựa HDPE D630mm, dày 30,0mm	cái	7.619.000
829	Cút nhựa HDPE D630mm, dày 37,4mm	cái	9.379.300
830	Cút nhựa HDPE D630mm, dày 46,3mm	cái	11.434.100
831	Cút nhựa HDPE D630mm, dày 57,2mm	cái	13.829.700
832	Cút nhựa HDPE D710mm, dày 27,2mm	cái	9.348.200
833	Cút nhựa HDPE D710mm, dày 33,9mm	cái	13.212.500
834	Cút nhựa HDPE D710mm, dày 42,1mm	cái	17.076.900
835	Cút nhựa HDPE D710mm, dày 52,2mm	cái	20.569.700
836	Cút nhựa HDPE D710mm, dày 64,5mm	cái	20.953.200
837	Cút nhựa HDPE D800mm, dày 30,6mm	cái	14.022.300

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
838	Cút nhựa HDPE D800mm, dày 38,1mm	cái	19.818.800
839	Cút nhựa HDPE D800mm, dày 47,4mm	cái	25.497.000
840	Cút nhựa HDPE D800mm, dày 58,8mm	cái	30.854.600
841	Cút nhựa HDPE D900mm, dày 34,4mm	cái	27.537.361
842	Cút nhựa HDPE D900mm, dày 42,9mm	cái	33.788.024
843	Cút nhựa HDPE D900mm, dày 53,3mm	cái	41.115.116
844	Cút nhựa HDPE D900mm, dày 66,2mm	cái	49.754.499
845	Cút nhựa HDPE D1000mm, dày 38,2mm	cái	22.611.674
846	Cút nhựa HDPE D1000mm, dày 47,7mm	cái	31.958.750
847	Cút nhựa HDPE D1000mm, dày 59,3mm	cái	41.306.041
848	Cút nhựa HDPE D1000mm, dày 72,5mm	cái	50.682.036
849	Cút nhựa HDPE D1200mm, dày 45,9mm	cái	31.550.300
850	Cút nhựa HDPE D1200mm, dày 57,2mm	cái	57.368.300
851	Cút nhựa HDPE D1200mm, dày 67,9mm	cái	69.422.900
852	Cút nhựa PVC D15mm	cái	800
853	Cút nhựa PVC D67mm	cái	21.840
854	Cút nhựa PVC D76mm	cái	27.500
855	Cút nhựa PVC D89mm	cái	45.400
856	Cút nhựa PVC miệng bát D32mm	cái	4.800
857	Cút nhựa PVC miệng bát D40mm	cái	7.300
858	Cút nhựa PVC miệng bát D50mm	cái	11.400
859	Cút nhựa PVC miệng bát D65mm	cái	21.300
860	Cút nhựa PVC miệng bát D89mm	cái	45.400
861	Cút nhựa PVC miệng bát D100mm	cái	59.400
862	Cút nhựa PVC miệng bát D125mm	cái	118.846
863	Cút nhựa PVC miệng bát D150mm	cái	127.750
864	Cút nhựa PVC miệng bát D200mm	cái	250.044
865	Cút nhựa PVC miệng bát D250mm	cái	469.956
866	Cút nhựa PVC miệng bát D300mm	cái	689.868
867	Cút nhựa nhôm D12mm	cái	1.200
868	Cút nhựa nhôm D16mm	cái	1.600
869	Cút nhựa nhôm D20mm	cái	2.100
870	Cút nhựa nhôm D26mm	cái	3.400
871	Cút nhựa nhôm D32mm	cái	4.800
872	Cút nhựa PPR D20mm dày 2,3mm	cái	4.360
873	Cút nhựa PPR D20mm dày 2,8mm	cái	5.310
874	Cút nhựa PPR D20mm dày 3,4mm	cái	6.450
875	Cút nhựa PPR D20mm dày 4,1mm	cái	7.770
876	Cút nhựa PPR D25mm dày 2,8mm	cái	6.180
877	Cút nhựa PPR D25mm dày 3,5mm	cái	7.730
878	Cút nhựa PPR D25mm dày 4,2mm	cái	9.270

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
879	Cút nhựa PPR D25mm dày 5,1mm	cái	11.260
880	Cút nhựa PPR D32mm dày 2,9mm	cái	7.270
881	Cút nhựa PPR D32mm dày 4,4mm	cái	11.030
882	Cút nhựa PPR D32mm dày 5,4mm	cái	13.540
883	Cút nhựa PPR D32mm dày 6,5mm	cái	16.290
884	Cút nhựa PPR D40mm dày 3,7mm	cái	9.540
885	Cút nhựa PPR D40mm dày 5,5mm	cái	17.280
886	Cút nhựa PPR D40mm dày 6,7mm	cái	20.880
887	Cút nhựa PPR D40mm dày 8,1mm	cái	20.880
888	Cút nhựa PPR D50mm dày 4,6mm	cái	17.180
889	Cút nhựa PPR D50mm dày 6,9mm	cái	25.770
890	Cút nhựa PPR D50mm dày 8,3mm	cái	31.000
891	Cút nhựa PPR D50mm dày 10,1mm	cái	37.720
892	Cút nhựa PPR D63mm dày 5,8mm	cái	33.270
893	Cút nhựa PPR D63mm dày 8,6mm	cái	44.400
894	Cút nhựa PPR D63mm dày 10,5mm	cái	54.210
895	Cút nhựa PPR D63mm dày 12,7mm	cái	65.560
896	Cút nhựa PPR D75mm dày 6,8mm	cái	58.090
897	Cút nhựa PPR D75mm dày 10,3mm	cái	79.190
898	Cút nhựa PPR D75mm dày 12,5mm	cái	96.100
899	Cút nhựa PPR D75mm dày 15,1mm	cái	116.090
900	Cút nhựa PPR D90mm dày 8,2mm	cái	85.910
901	Cút nhựa PPR D90mm dày 12,3mm	cái	115.980
902	Cút nhựa PPR D90mm dày 15,0mm	cái	141.440
903	Cút nhựa PPR D90mm dày 18,1mm	cái	170.670
904	Cút nhựa PPR D110mm dày 10,0mm	cái	166.910
905	Cút nhựa PPR D110mm dày 15,1mm	cái	252.030
906	Cút nhựa PPR D110mm dày 18,3mm	cái	305.450
907	Cút nhựa PPR D110mm dày 22,1mm	cái	368.870
908	Cút nhựa PPR D125mm dày 11,4mm	cái	357.640
909	Cút nhựa PPR D125mm dày 17,1mm	cái	482.810
910	Cút nhựa PPR D125mm dày 20,8mm	cái	587.280
911	Cút nhựa PPR D125mm dày 25,1mm	cái	708.690
912	Cút nhựa PPR D140mm dày 12,7mm	cái	511.820
913	Cút nhựa PPR D140mm dày 19,2mm	cái	696.400
914	Cút nhựa PPR D140mm dày 23,3mm	cái	845.110
915	Cút nhựa PPR D140mm dày 28,1mm	cái	1.019.210
916	Cút nhựa PPR D160mm dày 14,6mm	cái	762.090
917	Cút nhựa PPR D160mm dày 21,9mm	cái	1.028.820
918	Cút nhựa PPR D160mm dày 26,6mm	cái	1.249.620
919	Cút nhựa PPR D160mm dày 32,1mm	cái	1.508.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
920	Cút nhựa PPR D200mm dày 18,2mm	cái	1.370.000
921	Cút nhựa PPR D200mm dày 27,4mm	cái	1.856.400
922	Cút nhựa PPR D200mm dày 33,2mm	cái	2.249.360
923	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút <=0,64m	cái	163.000
924	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút <=0,80m	cái	210.500
925	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút <=0,90m	cái	311.000
926	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút <=0,95m	cái	328.000
927	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút <=1,13m	cái	392.000
928	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút <=1,30m	cái	449.600
929	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút <=1,50m	cái	518.200
930	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút <=1,76m	cái	608.000
931	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút <=1,89m	cái	654.600
932	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút <=2,06m	cái	717.100
933	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút <=2,26m	cái	788.200
934	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút <=2,40m	cái	837.100
935	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút <=2,63m	cái	922.100
936	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút <=2,86m	cái	999.500
937	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút <=3,26m	cái	1.139.300
938	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút <=3,50m	cái	1.228.700
939	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút <=4,00m	cái	1.407.200
940	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút <=4,20m	cái	1.478.300
941	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút <=4,50m	cái	1.587.400
942	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút <=5,70m	cái	2.015.000
943	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút <=6,50m	cái	2.314.500
944	Cút ống thông gió tròn D<=125mm	cái	149.000
945	Cút ống thông gió tròn D<=160mm	cái	344.900
946	Cút ống thông gió tròn D<=200mm	cái	426.700
947	Cút ống thông gió tròn D<=250mm	cái	533.900
948	Cút ống thông gió tròn D<=315mm	cái	675.400
949	Cút ống thông gió tròn D<=400mm	cái	853.800
950	Cút ống thông gió tròn D<=450mm	cái	961.000
951	Cút ống thông gió tròn D<=500mm	cái	1.073.000
952	Cút ống thông gió tròn D<=560mm	cái	1.199.200
953	Cút thép D15mm	cái	3.000
954	Cút thép D20mm	cái	4.000
955	Cút thép D25mm	cái	5.000
956	Cút thép D32mm	cái	6.000
957	Cút thép D40mm	cái	8.000
958	Cút thép D50mm	cái	12.000
959	Cút thép D60mm	cái	21.000
960	Cút thép D75mm	cái	38.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
961	Cút thép D80mm	cái	42.286
962	Cút thép D100mm	cái	68.000
963	Cút thép D125mm	cái	111.407
964	Cút thép D150mm	cái	170.333
965	Cút thép D200mm	cái	379.235
966	Cút thép D250mm	cái	655.704
967	Cút thép D300mm	cái	996.058
968	Cút thép không rỉ D15mm	cái	4.000
969	Cút thép không rỉ D20mm	cái	5.000
970	Cút thép không rỉ D25mm	cái	6.000
971	Cút thép không rỉ D32mm	cái	7.000
972	Cút thép không rỉ D40mm	cái	9.000
973	Cút thép không rỉ D50mm	cái	14.000
974	Cút thép không rỉ D60mm	cái	24.000
975	Cút thép không rỉ D75mm	cái	44.000
976	Cút thép không rỉ D80mm	cái	48.857
977	Cút thép không rỉ D100mm	cái	78.500
978	Cút thép không rỉ D125mm	cái	129.074
979	Cút thép không rỉ D150mm	cái	197.333
980	Cút thép không rỉ D200mm	cái	438.706
981	Cút thép không rỉ D250mm	cái	758.407
982	Cút thép không rỉ D300mm	cái	1.134.077
983	Cút thép tráng kẽm D15mm	cái	4.000
984	Cút thép tráng kẽm D20mm	cái	5.000
985	Cút thép tráng kẽm D25mm	cái	6.000
986	Cút thép tráng kẽm D32mm	cái	7.000
987	Cút thép tráng kẽm D40mm	cái	9.000
988	Cút thép tráng kẽm D50mm	cái	14.000
989	Cút thép tráng kẽm D67mm	cái	32.750
990	Cút thép tráng kẽm D76mm	cái	44.000
991	Cút thép tráng kẽm D89mm	cái	61.000
992	Cút thép tráng kẽm D100mm	cái	78.500
993	Đai khởi thủy D100mm	cái	66.000
994	Đai khởi thủy D125mm	cái	91.000
995	Đai khởi thủy D150mm	cái	149.500
996	Đai khởi thủy D200mm	cái	349.000
997	Đai khởi thủy D250mm	cái	499.000
998	Đai khởi thủy D300mm	cái	588.429
999	Đai khởi thủy D350mm	cái	627.235
1.000	Đai khởi thủy D400mm	cái	649.000
1.001	Đai khởi thủy D450mm	cái	670.765

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.002	Đai khởi thủy D500mm	cái	692.529
1.003	Đai khởi thủy D600mm	cái	736.059
1.004	Đai khởi thủy D60mm	cái	29.154
1.005	Đai khởi thủy D700mm	cái	779.588
1.006	Đai khởi thủy D800mm	cái	823.118
1.007	Đai khởi thủy D80mm	cái	51.667
1.008	Đất sét	m3	45.000
1.009	Đất sét chèn ống miệng giếng	m3	45.000
1.010	Đầu cốt đồng	bộ	30.000
1.011	Đầu nối cần	bộ	150.000
1.012	Đầu nối thẳng PPR D110mm, dày 10,0mm	cái	192.364
1.013	Đầu nối thẳng PPR D110mm, dày 15,1mm	cái	192.364
1.014	Đầu nối thẳng PPR D110mm, dày 18,3mm	cái	192.364
1.015	Đầu nối thẳng PPR D110mm, dày 22,1mm	cái	192.364
1.016	Đầu nối thẳng PPR D125mm, dày 11,4mm	cái	370.182
1.017	Đầu nối thẳng PPR D125mm, dày 17,1mm	cái	370.182
1.018	Đầu nối thẳng PPR D125mm, dày 20,8mm	cái	370.182
1.019	Đầu nối thẳng PPR D125mm, dày 25,1mm	cái	370.182
1.020	Đầu nối thẳng PPR D140mm, dày 12,7mm	cái	528.545
1.021	Đầu nối thẳng PPR D140mm, dày 19,2mm	cái	528.545
1.022	Đầu nối thẳng PPR D140mm, dày 23,3mm	cái	528.545
1.023	Đầu nối thẳng PPR D140mm, dày 28,1mm	cái	528.545
1.024	Đầu nối thẳng PPR D160mm, dày 14,6mm	cái	740.364
1.025	Đầu nối thẳng PPR D160mm, dày 21,9mm	cái	740.364
1.026	Đầu nối thẳng PPR D160mm, dày 26,6mm	cái	740.364
1.027	Đầu nối thẳng PPR D160mm, dày 32,1mm	cái	740.364
1.028	Đầu nối thẳng PPR D200mm, dày 18,2mm	cái	1.315.727
1.029	Đầu nối thẳng PPR D200mm, dày 27,4mm	cái	1.315.727
1.030	Đầu nối thẳng PPR D200mm, dày 33,2mm	cái	1.315.727
1.031	Đầu nối thẳng PPR D20mm, dày 2,3mm	cái	2.818
1.032	Đầu nối thẳng PPR D20mm, dày 2,8mm	cái	2.818
1.033	Đầu nối thẳng PPR D20mm, dày 3,4mm	cái	2.818
1.034	Đầu nối thẳng PPR D20mm, dày 4,1mm	cái	2.818
1.035	Đầu nối thẳng PPR D25mm, dày 2,8mm	cái	4.727
1.036	Đầu nối thẳng PPR D25mm, dày 3,5mm	cái	4.727
1.037	Đầu nối thẳng PPR D25mm, dày 4,2mm	cái	4.727
1.038	Đầu nối thẳng PPR D25mm, dày 5,1mm	cái	4.727
1.039	Đầu nối thẳng PPR D32mm, dày 2,9mm	cái	7.273
1.040	Đầu nối thẳng PPR D32mm, dày 4,4mm	cái	7.273
1.041	Đầu nối thẳng PPR D32mm, dày 5,4mm	cái	7.273
1.042	Đầu nối thẳng PPR D32mm, dày 6,5mm	cái	7.273

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.043	Đầu nối thẳng PPR D40mm, dày 3,7mm	cái	11.636
1.044	Đầu nối thẳng PPR D40mm, dày 5,5mm	cái	11.636
1.045	Đầu nối thẳng PPR D40mm, dày 6,7mm	cái	11.636
1.046	Đầu nối thẳng PPR D40mm, dày 8,1mm	cái	11.636
1.047	Đầu nối thẳng PPR D50mm, dày 10,1mm	cái	20.909
1.048	Đầu nối thẳng PPR D50mm, dày 4,6mm	cái	20.909
1.049	Đầu nối thẳng PPR D50mm, dày 6,9mm	cái	20.909
1.050	Đầu nối thẳng PPR D50mm, dày 8,3mm	cái	20.909
1.051	Đầu nối thẳng PPR D63mm, dày 10,5mm	cái	41.818
1.052	Đầu nối thẳng PPR D63mm, dày 12,7mm	cái	41.818
1.053	Đầu nối thẳng PPR D63mm, dày 5,8mm	cái	41.818
1.054	Đầu nối thẳng PPR D63mm, dày 8,6mm	cái	41.818
1.055	Đầu nối thẳng PPR D75mm, dày 10,3mm	cái	70.091
1.056	Đầu nối thẳng PPR D75mm, dày 12,5mm	cái	70.091
1.057	Đầu nối thẳng PPR D75mm, dày 15,1mm	cái	70.091
1.058	Đầu nối thẳng PPR D75mm, dày 6,8mm	cái	70.091
1.059	Đầu nối thẳng PPR D90mm, dày 12,3mm	cái	118.636
1.060	Đầu nối thẳng PPR D90mm, dày 15,0mm	cái	118.636
1.061	Đầu nối thẳng PPR D90mm, dày 18,1mm	cái	118.636
1.062	Đầu nối thẳng PPR D90mm, dày 8,2mm	cái	118.636
1.063	Đầu phá 150mm	cái	200.000
1.064	Đầu phá 250mm	cái	300.000
1.065	Đầu phá 400mm	cái	400.000
1.066	Đầu phá 450mm	cái	450.000
1.067	Đầu phá 500mm	cái	500.000
1.068	Đầu phá 650mm	cái	600.000
1.069	Dây dẫn điện 2 ruột <= 2x10mm2	m	94.840
1.070	Dây dẫn điện 2 ruột <= 2x1mm2	m	9.680
1.071	Dây dẫn điện 2 ruột <= 2x25mm2	m	213.195
1.072	Dây dẫn điện 2 ruột <= 2x4mm2	m	33.190
1.073	Dây dẫn điện 2 ruột <= 2x50mm2	m	378.340
1.074	Dây dẫn điện 2 ruột <= 2x95mm2	m	723.150
1.075	Dây dẫn điện 3 ruột <= 3x10mm2	m	131.850
1.076	Dây dẫn điện 3 ruột <= 3x1mm2	m	14.540
1.077	Dây dẫn điện 3 ruột <= 3x25mm2	m	303.640
1.078	Dây dẫn điện 3 ruột <= 3x3mm2	m	33.410
1.079	Dây dẫn điện 3 ruột <= 3x50mm2	m	548.330
1.080	Dây dẫn điện 3 ruột <= 3x95mm2	m	1.065.710
1.081	Dây dẫn điện 4 ruột <= 4x10mm2	m	171.680
1.082	Dây dẫn điện 4 ruột <= 4x1mm2	m	19.000
1.083	Dây dẫn điện 4 ruột <= 4x25mm2	m	395.210

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.084	Dây dẫn điện 4 ruột <= 4x3mm2	m	49.840
1.085	Dây dẫn điện 4 ruột <= 4x50mm2	m	722.480
1.086	Dây dẫn điện 4 ruột <= 4x95mm2	m	1.409.060
1.087	Dây dẫn điện đơn <= 1x0,7mm2	m	3.260
1.088	Dây dẫn điện đơn <= 1x10mm2	m	41.400
1.089	Dây dẫn điện đơn <= 1x150mm2	m	544.960
1.090	Dây dẫn điện đơn <= 1x1mm2	m	4.190
1.091	Dây dẫn điện đơn <= 1x2,5mm2	m	9.840
1.092	Dây dẫn điện đơn <= 1x200mm2	m	853.930
1.093	Dây dẫn điện đơn <= 1x25mm2	m	89.250
1.094	Dây dẫn điện đơn <= 1x300mm2	m	1.065.900
1.095	Dây dẫn điện đơn <= 1x50mm2	m	181.900
1.096	Dây dẫn điện đơn <= 1x6mm2	m	23.060
1.097	Dây dẫn điện đơn <= 1x95mm2	m	331.710
1.098	Dây đay	kg	14.400
1.099	Dây điện	m	9.840
1.100	Dây điện tiết diện 6-25mm2	m	23.060
1.101	Dây đồng D8mm	kg	13.000
1.102	Dây thép D1mm	kg	15.900
1.103	Dây thép D3mm	kg	15.900
1.104	Dây xích truyền động	cái	65.000
1.105	Đế đầu báo cháy và đầu báo cháy	bộ	362.500
1.106	Đệm cao su	m2	100.000
1.107	Đèn báo cháy	bộ	100.000
1.108	Đèn cầu	bộ	550.000
1.109	Đèn chiếu sáng thảm cỏ	bộ	345.455
1.110	Đèn chống ẩm	bộ	56.100
1.111	Đèn chống nổ	bộ	117.000
1.112	Đèn chùm >10 bóng	bộ	1.520.000
1.113	Đèn chùm 10 bóng	bộ	1.296.000
1.114	Đèn chùm 3 bóng	bộ	345.600
1.115	Đèn chùm 5 bóng	bộ	720.000
1.116	Đèn cổ cò	bộ	50.000
1.117	Đèn đũa	bộ	100.636
1.118	Đèn nấm	bộ	345.000
1.119	Đèn pha dưới nước	bộ	800.000
1.120	Đèn pha trên cạn	bộ	350.000
1.121	Đèn sát trần có chụp	bộ	120.000
1.122	Đèn thoát hiểm	bộ	100.000
1.123	Đèn thường có chụp	bộ	36.000
1.124	Đèn trang trí âm trần	bộ	62.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.125	Đèn trang trí nổi	bộ	78.000
1.126	Đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	96.000
1.127	Đĩa cắt	cái	420.000
1.128	Đĩa mài	cái	35.000
1.129	Đinh 7cm	kg	20.000
1.130	Đinh ghim	cái	180
1.131	Đinh vít	cái	300
1.132	Đinh vít nở M3	bộ	300
1.133	Đinh vít nở M4	bộ	400
1.134	Đinh vít nở M5	bộ	700
1.135	Đinh vít nở M6	bộ	1.000
1.136	Đinh vít nở M8	bộ	1.200
1.137	Đồng hồ đo áp lực	cái	360.000
1.138	Đồng hồ đo lưu lượng D<=100mm	cái	7.755.000
1.139	Đồng hồ đo lưu lượng D<=200mm	cái	11.550.000
1.140	Đồng hồ đo lưu lượng D<=50mm	cái	3.268.000
1.141	Đồng hồ đo lưu lượng D<300mm	cái	27.225.000
1.142	Đồng hồ đo lưu lượng D<400mm	cái	51.150.000
1.143	Đồng hồ đo lưu lượng D<500mm	cái	64.350.000
1.144	Đồng hồ đo lưu lượng D<600mm	cái	77.550.000
1.145	Gạch chỉ (6,5x10,5x22)cm	viên	850
1.146	Gạch thẻ (5x10x20)cm	viên	1.000
1.147	Gas	kg	21.212
1.148	Gen nilon cách điện Φ6	m	1.000
1.149	Giá đỡ máy	cái	54.546
1.150	Giá đỡ tủ	bộ	100.000
1.151	Giá treo	cái	226.364
1.152	Giấy dầu	m2	4.000
1.153	Giấy ráp số 0	tờ	500
1.154	Gioăng cao su lá 10mm	m2	120.000
1.155	Gioăng cao su D50mm	cái	6.885
1.156	Gioăng cao su D60mm	cái	8.589
1.157	Gioăng cao su D70mm	cái	10.293
1.158	Gioăng cao su D80mm	cái	11.996
1.159	Gioăng cao su D90mm	cái	13.700
1.160	Gioăng cao su D100mm	cái	15.900
1.161	Gioăng cao su D110mm	cái	18.100
1.162	Gioăng cao su D125mm	cái	20.819
1.163	Gioăng cao su D150mm	cái	29.200
1.164	Gioăng cao su D160mm	cái	29.200
1.165	Gioăng cao su D170mm	cái	37.206

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.166	Gioăng cao su D180mm	cái	40.238
1.167	Gioăng cao su D200mm	cái	46.300
1.168	Gioăng cao su D240mm	cái	64.060
1.169	Gioăng cao su D250mm	cái	71.100
1.170	Gioăng cao su D300mm	cái	99.043
1.171	Gioăng cao su D350mm	cái	136.358
1.172	Gioăng cao su D400mm	cái	199.300
1.173	Gioăng cao su D450mm	cái	267.700
1.174	Gioăng cao su D500mm	cái	350.300
1.175	Gioăng cao su D600mm	cái	517.943
1.176	Gioăng cao su D700mm	cái	691.800
1.177	Gioăng cao su D750mm	cái	778.729
1.178	Gioăng cao su D800mm	cái	865.567
1.179	Gioăng cao su D900mm	cái	1.039.514
1.180	Gioăng cao su D1000mm	cái	1.213.371
1.181	Gioăng cao su D1050mm	cái	1.300.300
1.182	Gioăng cao su D1100mm	cái	1.387.229
1.183	Gioăng cao su D1200mm	cái	1.561.086
1.184	Gioăng cao su D1350mm	cái	1.821.871
1.185	Gioăng cao su D1250mm	cái	1.648.014
1.186	Gioăng cao su D1400mm	cái	1.908.800
1.187	Gioăng cao su D1500mm	cái	2.082.657
1.188	Gioăng cao su D1600mm	cái	2.256.514
1.189	Gioăng cao su D1650mm	cái	2.343.443
1.190	Gioăng cao su D1800mm	cái	2.604.229
1.191	Gioăng cao su D1950mm	cái	2.865.014
1.192	Gioăng cao su D2000mm	cái	2.951.943
1.193	Gioăng cao su D2100mm	cái	3.125.800
1.194	Gioăng cao su D2200mm	cái	3.299.657
1.195	Gioăng cao su D2250mm	cái	3.386.586
1.196	Gioăng cao su D2400mm	cái	3.647.371
1.197	Gioăng cao su D2500mm	cái	3.821.229
1.198	Gioăng cao su D2550mm	cái	3.908.157
1.199	Gioăng cao su D2700mm	cái	4.168.943
1.200	Gioăng cao su D2850mm	cái	4.429.729
1.201	Gioăng cao su D3000mm	cái	4.690.514
1.202	Gioăng cao su tấm	m2	100.000
1.203	Gỗ hộp kê máy nhóm II	m3	3.000.000
1.204	Gỗ ván nhóm IV	m3	4.400.000
1.205	Gương soi	cái	100.000
1.206	Họng cứu hỏa D100mm	cái	100.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.207	Họng cứu hỏa D80mm	cái	80.000
1.208	Hộp đựng	cái	40.000
1.209	Hộp nối, hộp phân dây,.., hộp Automat <=1600cm2	cái	21.600
1.210	Hộp nối, hộp phân dây,.., hộp Automat <=225cm2	cái	6.000
1.211	Hộp nối, hộp phân dây,.., hộp Automat <=40cm2	cái	2.400
1.212	Hộp nối, hộp phân dây,.., hộp Automat <=500cm2	cái	10.800
1.213	Hộp số (nếu có)	cái	45.455
1.214	Hộp và bóng đèn ống 0,6m loại 1 bóng	bộ	164.000
1.215	Hộp và bóng đèn ống 0,6m loại 2 bóng	bộ	230.400
1.216	Hộp và bóng đèn ống 0,6m loại 3 bóng	bộ	296.700
1.217	Hộp và bóng đèn ống 1,2m loại 1 bóng	bộ	239.100
1.218	Hộp và bóng đèn ống 1,2m loại 2 bóng	bộ	331.800
1.219	Hộp và bóng đèn ống 1,2m loại 3 bóng	bộ	424.500
1.220	Hộp và bóng đèn ống 1,2m loại 4 bóng	bộ	517.300
1.221	Hộp và bóng đèn ống 1,5m loại 1 bóng	bộ	298.900
1.222	Hộp và bóng đèn ống 1,5m loại 2 bóng	bộ	414.800
1.223	Hộp và bóng đèn ống 1,5m loại 3 bóng	bộ	530.600
1.224	Hộp và bóng đèn ống 1,5m loại 4 bóng	bộ	646.600
1.225	Kệ kính	cái	100.000
1.226	Keo dán	kg	100.900
1.227	Khối móng bê tông đỡ ống <=D1000mm	cái	227.459
1.228	Khối móng bê tông đỡ ống <=D1250mm	cái	286.236
1.229	Khối móng bê tông đỡ ống <=D1800mm	cái	465.000
1.230	Khối móng bê tông đỡ ống <=D2250mm	cái	635.250
1.231	Khối móng bê tông đỡ ống <=D3000mm	cái	834.000
1.232	Khối móng bê tông đỡ ống <=D600mm	cái	147.000
1.233	Khối móng bê tông đỡ ống D200mm	cái	39.000
1.234	Khối móng bê tông đỡ ống D300mm	cái	88.000
1.235	Kim thu sét L=0,5m	cái	24.000
1.236	Kim thu sét L=1,0m	cái	42.000
1.237	Kim thu sét L=1,5m	cái	72.000
1.238	Kim thu sét L=2,0m	cái	84.000
1.239	Linh kiện báo cháy	cái	147.273
1.240	Linh kiện chống điện giật	cái	180.000
1.241	Lưỡi cưa	cái	12.000
1.242	Lưỡi khoan	cái	60.000
1.243	Lưới thép 10x10	m2	21.600
1.244	Lưới thép 16x16	m2	24.000
1.245	Măng keo dán ống	m2	10.000
1.246	Măng sông nhựa D15mm	cái	700
1.247	Măng sông nhựa D20mm	cái	1.283

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.248	Măng sông nhựa D25mm	cái	1.867
1.249	Măng sông nhựa D32mm	cái	2.340
1.250	Măng sông nhựa D40mm	cái	2.960
1.251	Măng sông nhựa D50mm	cái	3.430
1.252	Măng sông nhựa D67mm	cái	3.900
1.253	Măng sông nhựa D76mm	cái	7.180
1.254	Măng sông nhựa D89mm	cái	9.360
1.255	Măng sông nhựa D100mm	cái	20.280
1.256	Măng sông nhựa D110mm	cái	23.400
1.257	Măng sông nhựa D150mm	cái	39.000
1.258	Măng sông nhựa D200mm	cái	78.000
1.259	Măng sông nhựa D250mm	cái	97.500
1.260	Măng sông nhựa nhôm D12mm	cái	560
1.261	Măng sông nhựa nhôm D16mm	cái	700
1.262	Măng sông nhựa nhôm D20mm	cái	1.283
1.263	Măng sông nhựa nhôm D26mm	cái	1.867
1.264	Măng sông nhựa nhôm D32mm	cái	3.171
1.265	Măng sông nhựa HDPE D16mm	cái	1.800
1.266	Măng sông nhựa HDPE D20mm	cái	1.980
1.267	Măng sông nhựa HDPE D25mm	cái	3.000
1.268	Măng sông nhựa HDPE D32mm	cái	4.200
1.269	Măng sông nhựa HDPE D40mm	cái	5.940
1.270	Măng sông nhựa HDPE D50mm	cái	9.720
1.271	Măng sông nhựa HDPE D63mm	cái	13.992
1.272	Măng sông nhựa HDPE D75mm	cái	21.600
1.273	Măng sông nhựa HDPE D90mm	cái	29.700
1.274	Măng sông thép tráng kẽm D15mm	cái	3.300
1.275	Măng sông thép tráng kẽm D20mm	cái	4.000
1.276	Măng sông thép tráng kẽm D<=25mm	cái	5.000
1.277	Măng sông thép tráng kẽm D25mm	cái	5.000
1.278	Măng sông thép tráng kẽm D30mm	cái	7.857
1.279	Măng sông thép tráng kẽm D32mm	cái	7.857
1.280	Măng sông thép tráng kẽm D40mm	cái	12.000
1.281	Măng sông thép tráng kẽm D50mm	cái	14.000
1.282	Măng sông thép tráng kẽm D67mm	cái	15.900
1.283	Măng sông thép tráng kẽm D76mm	cái	18.600
1.284	Măng sông thép tráng kẽm D89mm	cái	20.900
1.285	Măng sông thép tráng kẽm D100mm	cái	23.000
1.286	Măng sông thép tráng kẽm D110mm	cái	31.400
1.287	Măng sông thép tráng kẽm D150mm	cái	41.900
1.288	Măng sông thép tráng kẽm D200mm	cái	52.400

215

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.289	Măng sông thép tráng kẽm D250mm	cái	65.500
1.290	Mặt bích HDPE D110mm, dày 4,2mm	bộ	178.100
1.291	Mặt bích HDPE D110mm, dày 5,3mm	bộ	187.000
1.292	Mặt bích HDPE D110mm, dày 6,6mm	bộ	196.400
1.293	Mặt bích HDPE D110mm, dày 8,1mm	bộ	206.200
1.294	Mặt bích HDPE D110mm, dày 10,0mm	bộ	216.500
1.295	Mặt bích HDPE D110mm, dày 12,3mm	bộ	227.300
1.296	Mặt bích HDPE D1200mm, dày 45,9mm	bộ	3.040.300
1.297	Mặt bích HDPE D1200mm, dày 57,2mm	bộ	3.192.300
1.298	Mặt bích HDPE D1200mm, dày 67,9mm	bộ	3.351.900
1.299	Mặt bích HDPE D125mm, dày 4,8mm	bộ	198.023
1.300	Mặt bích HDPE D125mm, dày 6,0mm	bộ	207.885
1.301	Mặt bích HDPE D125mm, dày 7,4mm	bộ	218.328
1.302	Mặt bích HDPE D125mm, dày 9,2mm	bộ	229.254
1.303	Mặt bích HDPE D125mm, dày 11,4mm	bộ	240.760
1.304	Mặt bích HDPE D125mm, dày 14,0mm	bộ	252.846
1.305	Mặt bích HDPE D140mm, dày 5,4mm	bộ	228.582
1.306	Mặt bích HDPE D140mm, dày 6,7mm	bộ	240.035
1.307	Mặt bích HDPE D140mm, dày 8,3mm	bộ	252.071
1.308	Mặt bích HDPE D140mm, dày 10,3mm	bộ	264.689
1.309	Mặt bích HDPE D140mm, dày 12,7mm	bộ	277.890
1.310	Mặt bích HDPE D140mm, dày 15,7mm	bộ	291.770
1.311	Mặt bích HDPE D160mm, dày 6,2mm	bộ	259.954
1.312	Mặt bích HDPE D160mm, dày 7,7mm	bộ	284.300
1.313	Mặt bích HDPE D160mm, dày 9,5mm	bộ	286.545
1.314	Mặt bích HDPE D160mm, dày 11,8mm	bộ	300.848
1.315	Mặt bích HDPE D160mm, dày 14,6mm	bộ	315.919
1.316	Mặt bích HDPE D160mm, dày 17,9mm	bộ	331.758
1.317	Mặt bích HDPE D180mm, dày 6,9mm	bộ	300.192
1.318	Mặt bích HDPE D180mm, dày 8,6mm	bộ	315.230
1.319	Mặt bích HDPE D180mm, dày 10,7mm	bộ	331.040
1.320	Mặt bích HDPE D180mm, dày 13,3mm	bộ	347.621
1.321	Mặt bích HDPE D180mm, dày 16,4mm	bộ	364.973
1.322	Mặt bích HDPE D180mm, dày 20,1mm	bộ	383.193
1.323	Mặt bích HDPE D200mm, dày 7,7mm	bộ	358.100
1.324	Mặt bích HDPE D200mm, dày 9,6mm	bộ	376.000
1.325	Mặt bích HDPE D200mm, dày 11,9mm	bộ	394.800
1.326	Mặt bích HDPE D200mm, dày 14,7mm	bộ	414.500
1.327	Mặt bích HDPE D200mm, dày 18,2mm	bộ	435.200
1.328	Mặt bích HDPE D200mm, dày 22,4mm	bộ	457.000
1.329	Mặt bích HDPE D225mm, dày 8,6mm	bộ	411.800

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.330	Mặt bích HDPE D225mm, dày 10,8mm	bộ	432.400
1.331	Mặt bích HDPE D225mm, dày 13,4mm	bộ	454.000
1.332	Mặt bích HDPE D225mm, dày 16,6mm	bộ	476.700
1.333	Mặt bích HDPE D225mm, dày 20,5mm	bộ	500.500
1.334	Mặt bích HDPE D225mm, dày 25,2mm	bộ	525.500
1.335	Mặt bích HDPE D250mm, dày 9,6mm	bộ	473.600
1.336	Mặt bích HDPE D250mm, dày 11,9mm	bộ	497.300
1.337	Mặt bích HDPE D250mm, dày 14,8mm	bộ	522.200
1.338	Mặt bích HDPE D250mm, dày 18,4mm	bộ	548.300
1.339	Mặt bích HDPE D250mm, dày 22,7mm	bộ	575.700
1.340	Mặt bích HDPE D250mm, dày 27,9mm	bộ	604.500
1.341	Mặt bích HDPE D280mm, dày 10,7mm	bộ	544.600
1.342	Mặt bích HDPE D280mm, dày 13,4mm	bộ	571.800
1.343	Mặt bích HDPE D280mm, dày 16,6mm	bộ	600.400
1.344	Mặt bích HDPE D280mm, dày 20,6mm	bộ	630.400
1.345	Mặt bích HDPE D280mm, dày 25,4mm	bộ	661.900
1.346	Mặt bích HDPE D280mm, dày 31,3mm	bộ	695.000
1.347	Mặt bích HDPE D315mm, dày 12,1mm	bộ	626.300
1.348	Mặt bích HDPE D315mm, dày 15,0mm	bộ	657.600
1.349	Mặt bích HDPE D315mm, dày 18,7mm	bộ	690.500
1.350	Mặt bích HDPE D315mm, dày 23,2mm	bộ	725.000
1.351	Mặt bích HDPE D315mm, dày 28,6mm	bộ	761.300
1.352	Mặt bích HDPE D315mm, dày 35,2mm	bộ	799.400
1.353	Mặt bích HDPE D355mm, dày 13,6mm	bộ	720.200
1.354	Mặt bích HDPE D355mm, dày 16,9mm	bộ	756.200
1.355	Mặt bích HDPE D355mm, dày 21,7mm	bộ	794.000
1.356	Mặt bích HDPE D355mm, dày 26,1mm	bộ	833.700
1.357	Mặt bích HDPE D355mm, dày 32,2mm	bộ	875.400
1.358	Mặt bích HDPE D355mm, dày 39,7mm	bộ	919.200
1.359	Mặt bích HDPE D400mm, dày 15,3mm	bộ	828.200
1.360	Mặt bích HDPE D400mm, dày 19,1mm	bộ	869.600
1.361	Mặt bích HDPE D400mm, dày 23,7mm	bộ	913.100
1.362	Mặt bích HDPE D400mm, dày 29,4mm	bộ	958.800
1.363	Mặt bích HDPE D400mm, dày 36,3mm	bộ	1.006.700
1.364	Mặt bích HDPE D400mm, dày 44,7mm	bộ	1.057.000
1.365	Mặt bích HDPE D450mm, dày 17,2mm	bộ	952.400
1.366	Mặt bích HDPE D450mm, dày 21,5mm	bộ	1.000.000
1.367	Mặt bích HDPE D450mm, dày 26,7mm	bộ	1.050.000
1.368	Mặt bích HDPE D450mm, dày 33,1mm	bộ	1.102.500
1.369	Mặt bích HDPE D450mm, dày 40,9mm	bộ	1.157.600
1.370	Mặt bích HDPE D450mm, dày 50,3mm	bộ	1.215.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.371	Mặt bích HDPE D500mm, dày 19,1mm	bộ	1.095.300
1.372	Mặt bích HDPE D500mm, dày 23,9mm	bộ	1.150.100
1.373	Mặt bích HDPE D500mm, dày 29,7mm	bộ	1.207.600
1.374	Mặt bích HDPE D500mm, dày 36,8mm	bộ	1.268.000
1.375	Mặt bích HDPE D500mm, dày 45,4mm	bộ	1.331.400
1.376	Mặt bích HDPE D500mm, dày 55,8mm	bộ	1.398.000
1.377	Mặt bích HDPE D560mm, dày 21,4mm	bộ	1.188.111
1.378	Mặt bích HDPE D560mm, dày 26,7mm	bộ	1.247.536
1.379	Mặt bích HDPE D560mm, dày 33,2mm	bộ	1.309.884
1.380	Mặt bích HDPE D560mm, dày 41,2mm	bộ	1.375.345
1.381	Mặt bích HDPE D560mm, dày 50,8mm	bộ	1.444.108
1.382	Mặt bích HDPE D560mm, dày 62,5mm	bộ	1.516.360
1.383	Mặt bích HDPE D630mm, dày 24,1mm	bộ	1.250.160
1.384	Mặt bích HDPE D630mm, dày 30,0mm	bộ	1.312.646
1.385	Mặt bích HDPE D630mm, dày 37,4mm	bộ	1.378.239
1.386	Mặt bích HDPE D630mm, dày 46,3mm	bộ	1.447.113
1.387	Mặt bích HDPE D630mm, dày 57,2mm	bộ	1.519.438
1.388	Mặt bích HDPE D710mm, dày 27,2mm	bộ	1.665.800
1.389	Mặt bích HDPE D710mm, dày 33,9mm	bộ	1.749.100
1.390	Mặt bích HDPE D710mm, dày 42,1mm	bộ	1.836.600
1.391	Mặt bích HDPE D710mm, dày 52,2mm	bộ	1.928.400
1.392	Mặt bích HDPE D710mm, dày 64,5mm	bộ	2.024.800
1.393	Mặt bích HDPE D800mm, dày 30,6mm	bộ	1.915.700
1.394	Mặt bích HDPE D800mm, dày 38,1mm	bộ	2.011.500
1.395	Mặt bích HDPE D800mm, dày 47,4mm	bộ	2.112.100
1.396	Mặt bích HDPE D800mm, dày 58,8mm	bộ	2.217.700
1.397	Mặt bích HDPE D900mm, dày 34,4mm	bộ	2.203.100
1.398	Mặt bích HDPE D900mm, dày 42,9mm	bộ	2.313.300
1.399	Mặt bích HDPE D900mm, dày 53,3mm	bộ	2.429.000
1.400	Mặt bích HDPE D900mm, dày 66,2mm	bộ	2.550.500
1.401	Mặt bích HDPE D1000mm, dày 38,2mm	bộ	2.533.600
1.402	Mặt bích HDPE D1000mm, dày 47,7mm	bộ	2.660.300
1.403	Mặt bích HDPE D1000mm, dày 59,3mm	bộ	2.793.300
1.404	Mặt bích HDPE D1000mm, dày 72,5mm	bộ	2.933.000
1.405	Matit	kg	7.700
1.406	Máy biến dòng <=100/5A	cái	150.000
1.407	Máy biến dòng <=200/5A	cái	150.000
1.408	Máy biến dòng <=50/5A	cái	150.000
1.409	Mỡ bôi trơn	kg	26.000
1.410	Mỡ thoa ống	kg	26.000
1.411	Mối nối mềm D<=50mm	cái	45.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.412	Mối nối mềm D100mm	cái	90.000
1.413	Mối nối mềm D1100mm	cái	990.000
1.414	Mối nối mềm D1200mm	cái	1.080.000
1.415	Mối nối mềm D1250mm	cái	1.125.000
1.416	Mối nối mềm D1300mm	cái	1.170.000
1.417	Mối nối mềm D1350mm	cái	1.215.000
1.418	Mối nối mềm D1400mm	cái	1.260.000
1.419	Mối nối mềm D1500mm	cái	1.350.000
1.420	Mối nối mềm D150mm	cái	135.000
1.421	Mối nối mềm D1600mm	cái	1.440.000
1.422	Mối nối mềm D1700mm	cái	1.530.000
1.423	Mối nối mềm D1800mm	cái	1.620.000
1.424	Mối nối mềm D1900mm	cái	1.710.000
1.425	Mối nối mềm D2000mm	cái	1.800.000
1.426	Mối nối mềm D200mm	cái	180.000
1.427	Mối nối mềm D250mm	cái	225.000
1.428	Mối nối mềm D300mm	cái	270.000
1.429	Mối nối mềm D350mm	cái	315.000
1.430	Mối nối mềm D400mm	cái	360.000
1.431	Mối nối mềm D500mm	cái	450.000
1.432	Mối nối mềm D600mm	cái	540.000
1.433	Mối nối mềm D700mm	cái	630.000
1.434	Mối nối mềm D75mm	cái	67.500
1.435	Mối nối mềm D800mm	cái	720.000
1.436	Mối nối mềm D900mm	cái	810.000
1.437	Mũi khoan	cái	65.000
1.438	Nhôm lá b=0,8	m2	33.000
1.439	Nhựa dán	kg	100.900
1.440	Nhựa thông	kg	30.000
1.441	Nước	lít	10
1.442	Nước sạch	m3	10.000
1.443	Nước thi công	m3	10.000
1.444	Nút báo cháy khẩn cấp	bộ	10.000
1.445	Nút bịt nhựa D100mm	cái	12.000
1.446	Nút bịt nhựa D110mm	cái	15.000
1.447	Nút bịt nhựa D150mm	cái	18.000
1.448	Nút bịt nhựa D15mm	cái	1.000
1.449	Nút bịt nhựa D200mm	cái	24.000
1.450	Nút bịt nhựa D20mm	cái	1.167
1.451	Nút bịt nhựa D250mm	cái	27.000
1.452	Nút bịt nhựa D25mm	cái	1.333

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.453	Nút bịt nhựa D32mm	cái	2.257
1.454	Nút bịt nhựa D40mm	cái	3.200
1.455	Nút bịt nhựa D50mm	cái	5.427
1.456	Nút bịt nhựa D67mm	cái	7.200
1.457	Nút bịt nhựa D76mm	cái	8.400
1.458	Nút bịt nhựa D89mm	cái	9.600
1.459	Nút bịt thép tráng kẽm D100mm	cái	53.583
1.460	Nút bịt thép tráng kẽm D110mm	cái	68.167
1.461	Nút bịt thép tráng kẽm D150mm	cái	98.667
1.462	Nút bịt thép tráng kẽm D15mm	cái	2.000
1.463	Nút bịt thép tráng kẽm D200mm	cái	123.333
1.464	Nút bịt thép tráng kẽm D20mm	cái	2.833
1.465	Nút bịt thép tráng kẽm D250mm	cái	154.167
1.466	Nút bịt thép tráng kẽm D25mm	cái	3.667
1.467	Nút bịt thép tráng kẽm D30mm	cái	4.714
1.468	Nút bịt thép tráng kẽm D40mm	cái	6.500
1.469	Nút bịt thép tráng kẽm D50mm	cái	9.000
1.470	Nút bịt thép tráng kẽm D67mm	cái	13.000
1.471	Nút bịt thép tráng kẽm D76mm	cái	30.000
1.472	Nút bịt thép tráng kẽm D89mm	cái	38.357
1.473	Ổ cắm ba	cái	51.000
1.474	Ổ cắm bốn	cái	71.400
1.475	Ổ cắm đôi	cái	40.000
1.476	Ổ cắm đơn	cái	25.000
1.477	Ổ xy	chai	72.000
1.478	Oát kế công tơ	cái	150.000
1.479	Ống bê tông D200mm, L=1m	đoạn	222.000
1.480	Ống bê tông D300mm, L=1m	đoạn	263.000
1.481	Ống bê tông D200mm, L=2m	đoạn	444.000
1.482	Ống bê tông D300mm, L=2m	đoạn	526.000
1.483	Ống bê tông D<=600mm, L=1m	đoạn	449.000
1.484	Ống bê tông D<=1000mm, L=1m	đoạn	1.073.000
1.485	Ống bê tông D<=1250mm, L=1m	đoạn	1.915.000
1.486	Ống bê tông D<=1800mm, L=1m	đoạn	3.273.000
1.487	Ống bê tông D<=2250mm, L=1m	đoạn	4.409.250
1.488	Ống bê tông D<=3000mm, L=1m	đoạn	6.363.000
1.489	Ống bê tông D<=600mm, L=2m	đoạn	898.000
1.490	Ống bê tông D<=1000mm, L=2m	đoạn	2.146.000
1.491	Ống bê tông D<=1250mm, L=2m	đoạn	3.830.000
1.492	Ống bê tông D<=1800mm, L=2m	đoạn	6.474.000
1.493	Ống bê tông D<=2250mm, L=2m	đoạn	8.818.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.494	Ống bê tông D<=3000mm, L=2m	đoạn	12.726.000
1.495	Ống bê tông D<=600mm, L=2,5m	đoạn	1.122.500
1.496	Ống bê tông D<=1000mm, L=2,5m	đoạn	2.682.500
1.497	Ống bê tông D<=1250mm, L=2,5m	đoạn	4.787.500
1.498	Ống bê tông D<=1800mm, L=2,5m	đoạn	8.092.500
1.499	Ống bê tông D<=2250mm, L=2,5m	đoạn	11.023.123
1.500	Ống bê tông D<=3000mm, L=2,5m	đoạn	15.907.500
1.501	Ống bê tông D<=600mm, L=3m	đoạn	1.347.000
1.502	Ống bê tông D<=1000mm, L=3m	đoạn	3.219.000
1.503	Ống bê tông D<=1250mm, L=3m	đoạn	5.745.000
1.504	Ống bê tông D<=1800mm, L=3m	đoạn	9.711.000
1.505	Ống bê tông D<=2250mm, L=3m	đoạn	13.227.750
1.506	Ống bê tông D<=3000mm, L=3m	đoạn	19.089.000
1.507	Ống bê tông D<=600mm, L=4m	đoạn	1.796.000
1.508	Ống bê tông D<=1000mm, L=4m	đoạn	4.292.000
1.509	Ống bê tông D<=1250mm, L=4m	đoạn	7.660.000
1.510	Ống bê tông D<=1800mm, L=4m	đoạn	12.948.000
1.511	Ống bê tông D<=2250mm, L=4m	đoạn	17.637.000
1.512	Ống bê tông D<=600mm, L=5m	đoạn	2.245.000
1.513	Ống bê tông D<=1000mm, L=5m	đoạn	5.365.000
1.514	Ống bê tông D<=1250mm, L=5m	đoạn	9.575.000
1.515	Ống bê tông D<=1800mm, L=5m	đoạn	16.185.000
1.516	Ống bê tông D<=2250mm, L=5m	đoạn	22.046.250
1.517	Ống các loại và dây điện	m	77.400
1.518	Ống cách nhiệt xốp D6,4mm	m	6.300
1.519	Ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m	8.100
1.520	Ống cách nhiệt xốp D12,7mm	m	10.800
1.521	Ống cách nhiệt xốp D15,9mm	m	13.500
1.522	Ống cách nhiệt xốp D19,1mm	m	17.100
1.523	Ống cách nhiệt xốp D22,2mm	m	18.900
1.524	Ống cách nhiệt xốp D25,4mm	m	21.600
1.525	Ống cách nhiệt xốp D28,6mm	m	25.200
1.526	Ống cách nhiệt xốp D31,8mm	m	28.800
1.527	Ống cách nhiệt xốp D34,9mm	m	32.400
1.528	Ống cách nhiệt xốp D38,1mm	m	36.000
1.529	Ống cách nhiệt xốp D41,3mm	m	39.600
1.530	Ống cách nhiệt xốp D54mm	m	42.500
1.531	Ống cách nhiệt xốp D66,7mm	m	57.600
1.532	Ống cao su dẫn khí chịu áp lực D60	m	27.000
1.533	Ống chống D377mm	m	398.336
1.534	Ống chống D426mm	m	450.110

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.535	Ống chống D477mm	m	503.996
1.536	Ống chống D529mm	m	596.201
1.537	Ống chống D630mm	m	710.032
1.538	Ống chống D720mm	m	811.465
1.539	Ống đồng D6,4mm, L=2m	m	5.760
1.540	Ống đồng D9,5mm, L=2m	m	8.280
1.541	Ống đồng D12,7mm, L=2m	m	10.800
1.542	Ống đồng D15,9mm, L=2m	m	13.500
1.543	Ống đồng D19,1mm, L=2m	m	17.100
1.544	Ống đồng D22,2mm, L=2m	m	18.900
1.545	Ống đồng D25,4mm, L=2m	m	21.600
1.546	Ống đồng D28,6mm, L=2m	m	24.300
1.547	Ống đồng D31,8mm, L=2m	m	25.200
1.548	Ống đồng D34,9mm, L=2m	m	28.800
1.549	Ống đồng D38,1mm, L=2m	m	32.400
1.550	Ống đồng D41,3mm, L=2m	m	36.000
1.551	Ống đồng D54mm, L=2m	m	45.000
1.552	Ống đồng D66,7mm, L=2m	m	57.600
1.553	Ống gang D100mm, L=6m	đoạn	600.000
1.554	Ống gang D150mm, L=6m	đoạn	754.000
1.555	Ống gang D200mm, L=6m	đoạn	981.000
1.556	Ống gang D250mm, L=6m	đoạn	1.500.000
1.557	Ống gang D<=400mm, L=6m	đoạn	3.066.000
1.558	Ống gang D<=600mm, L=6m	đoạn	5.294.000
1.559	Ống gang D<=900mm, L=6m	đoạn	7.522.000
1.560	Ống gang D<=1200mm, L=6m	đoạn	11.978.000
1.561	Ống gang D<=1600mm, L=6m	đoạn	16.434.000
1.562	Ống gang D<=2200mm, L=6m	đoạn	23.118.000
1.563	Ống gang D<=2500mm, L=6m	đoạn	26.460.000
1.564	Ống gió D50mm	m	19.080
1.565	Ống kết cấu giếng D89mm	m	53.667
1.566	Ống kết cấu giếng D108mm	m	71.617
1.567	Ống kết cấu giếng D127mm	m	84.217
1.568	Ống kết cấu giếng D146mm	m	124.478
1.569	Ống kết cấu giếng D168mm	m	143.235
1.570	Ống kết cấu giếng D194mm	m	165.402
1.571	Ống kết cấu giếng D219mm	m	186.717
1.572	Ống kết cấu giếng D273mm	m	250.399
1.573	Ống kết cấu giếng D325mm	m	307.879
1.574	Ống kết cấu giếng D350mm	m	331.562
1.575	Ống kết cấu giếng D377mm	m	364.999

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.576	Ống kết cấu giếng D426mm	m	412.440
1.577	Ống kết cấu giếng D450mm	m	435.676
1.578	Ống kết cấu giếng D477mm	m	461.816
1.579	Ống kết cấu giếng D529mm	m	512.161
1.580	Ống kết cấu giếng D630mm	m	609.946
1.581	Ống kết cấu giếng D720mm	m	697.081
1.582	Ống kết cấu giếng D820mm	m	793.898
1.583	Ống khoan (cần khoan)	cái	120.000
1.584	Ống kiểm tra D50mm	bộ	11.400
1.585	Ống kiểm tra D100mm	bộ	49.600
1.586	Ống kim loại D<=26mm	m	9.408
1.587	Ống kim loại D<=35mm	m	18.891
1.588	Ống kim loại D<=40mm	m	22.808
1.589	Ống kim loại D<=50mm	m	30.411
1.590	Ống kim loại D<=66mm	m	41.918
1.591	Ống kim loại D<=80mm	m	66.849
1.592	Ống mềm	m	3.000
1.593	Ống múc loại: 409 kg/cái	cái	1.840.500
1.594	Ống múc loại: 522 kg/cái	cái	2.349.000
1.595	Ống múc loại: 635 kg/cái	cái	2.857.500
1.596	Ống múc loại: 692 kg/cái	cái	3.114.000
1.597	Ống múc loại: 735 kg/cái	cái	3.307.500
1.598	Ống múc loại: 793 kg/cái	cái	3.568.500
1.599	Ống múc loại: 824 kg/cái	cái	3.708.000
1.600	Ống nâng nước D200mm	m	180.000
1.601	Ống nhựa D<=15mm	m	6.100
1.602	Ống nhựa D<=27mm	m	12.000
1.603	Ống nhựa D<=34mm	m	17.400
1.604	Ống nhựa D<=48mm	m	28.400
1.605	Ống nhựa D<=76mm	m	55.600
1.606	Ống nhựa D<=90mm	m	79.800
1.607	Ống nhựa PVC D20mm, L=6m	m	6.200
1.608	Ống nhựa PVC D25mm, L=6m	m	7.900
1.609	Ống nhựa PVC D32mm, L=6m	m	15.500
1.610	Ống nhựa PVC D40mm, L=6m	m	19.700
1.611	Ống nhựa PVC D50mm, L=6m	m	25.100
1.612	Ống nhựa PVC D60mm, L=6m	m	31.900
1.613	Ống nhựa PVC D75mm, L=6m	m	55.600
1.614	Ống nhựa PVC D80mm, L=6m	m	55.600
1.615	Ống nhựa PVC D100mm, L=6m	m	98.400
1.616	Ống nhựa PVC D125mm, L=6m	m	124.200

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.617	Ống nhựa PVC D150mm, L=6m	m	156.700
1.618	Ống nhựa PVC D200mm, L=6m	m	317.500
1.619	Ống nhựa PVC D250mm, L=6m	m	494.300
1.620	Ống nhựa PVC D15mm, L=8m	m	6.100
1.621	Ống nhựa PVC D20mm, L=8m	m	6.200
1.622	Ống nhựa PVC D25mm, L=8m	m	7.900
1.623	Ống nhựa PVC D32mm, L=8m	m	15.500
1.624	Ống nhựa PVC D40mm, L=8m	m	19.700
1.625	Ống nhựa PVC D50mm, L=8m	m	25.100
1.626	Ống nhựa PVC D67mm, L=8m	m	39.400
1.627	Ống nhựa PVC D76mm, L=8m	m	55.600
1.628	Ống nhựa PVC D89mm, L=8m	m	79.800
1.629	Ống nhựa PVC D100mm, L=8m	m	98.400
1.630	Ống nhựa PVC D110mm, L=8m	m	119.700
1.631	Ống nhựa PVC D150mm, L=8m	m	156.700
1.632	Ống nhựa PVC D200mm, L=8m	m	317.500
1.633	Ống nhựa PVC D250mm, L=8m	m	494.300
1.634	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm, L=5m	m	148.300
1.635	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm, L=5m	m	329.350
1.636	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm, L=5m	m	580.600
1.637	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm, L=5m	m	908.300
1.638	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm, L=5m	m	1.311.886
1.639	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm, L=5m	m	1.780.225
1.640	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm, L=5m	m	2.319.000
1.641	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm, L=5m	m	3.625.000
1.642	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm, L=5m	m	5.748.329
1.643	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm, L=5m	m	7.817.350
1.644	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm, L=5m	m	10.188.700
1.645	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm, L=5m	m	15.721.300
1.646	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm, L=5m	m	148.300
1.647	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D150mm, L=5m	m	329.350
1.648	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D200mm, L=5m	m	580.600
1.649	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm, L=5m	m	908.300
1.650	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm, L=5m	m	1.311.886
1.651	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm, L=5m	m	1.780.225
1.652	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm, L=5m	m	2.319.000
1.653	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm, L=5m	m	3.625.000
1.654	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm, L=5m	m	5.748.329
1.655	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm, L=5m	m	7.817.350
1.656	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm, L=5m	m	10.188.700
1.657	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm, L=5m	m	15.721.300

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.658	Ống nhựa HDPE D110mm, dày 4,2mm	m	100.100
1.659	Ống nhựa HDPE D110mm, dày 5,3mm	m	125.000
1.660	Ống nhựa HDPE D110mm, dày 6,6mm	m	152.800
1.661	Ống nhựa HDPE D110mm, dày 8,1mm	m	184.800
1.662	Ống nhựa HDPE D110mm, dày 10mm	m	222.400
1.663	Ống nhựa HDPE D110mm, dày 12,3mm	m	268.400
1.664	Ống nhựa HDPE D125mm, dày 4,8mm	m	129.200
1.665	Ống nhựa HDPE D125mm, dày 6,0mm	m	159.800
1.666	Ống nhựa HDPE D125mm, dày 7,4mm	m	194.900
1.667	Ống nhựa HDPE D125mm, dày 9,2mm	m	238.100
1.668	Ống nhựa HDPE D125mm, dày 11,4mm	m	288.400
1.669	Ống nhựa HDPE D125mm, dày 14mm	m	338.200
1.670	Ống nhựa HDPE D140mm, dày 5,4mm	m	162.800
1.671	Ống nhựa HDPE D140mm, dày 6,7mm	m	200.000
1.672	Ống nhựa HDPE D140mm, dày 8,3mm	m	244.700
1.673	Ống nhựa HDPE D140mm, dày 10,3mm	m	298.200
1.674	Ống nhựa HDPE D140mm, dày 12,7mm	m	359.400
1.675	Ống nhựa HDPE D140mm, dày 15,7mm	m	435.500
1.676	Ống nhựa HDPE D160mm, dày 6,2mm	m	214.000
1.677	Ống nhựa HDPE D160mm, dày 7,7mm	m	262.182
1.678	Ống nhựa HDPE D160mm, dày 9,5mm	m	319.400
1.679	Ống nhựa HDPE D160mm, dày 11,8mm	m	389.200
1.680	Ống nhựa HDPE D160mm, dày 14,6mm	m	471.800
1.681	Ống nhựa HDPE D160mm, dày 17,9mm	m	567.600
1.682	Ống nhựa HDPE D180mm, dày 6,9mm	m	264.447
1.683	Ống nhựa HDPE D180mm, dày 8,6mm	m	329.600
1.684	Ống nhựa HDPE D180mm, dày 10,7mm	m	404.000
1.685	Ống nhựa HDPE D180mm, dày 13,3mm	m	494.000
1.686	Ống nhựa HDPE D180mm, dày 16,4mm	m	596.300
1.687	Ống nhựa HDPE D180mm, dày 20,1mm	m	730.831
1.688	Ống nhựa HDPE D200mm, dày 7,7mm	m	331.000
1.689	Ống nhựa HDPE D200mm, dày 9,6mm	m	408.300
1.690	Ống nhựa HDPE D200mm, dày 11,9mm	m	498.400
1.691	Ống nhựa HDPE D200mm, dày 14,7mm	m	605.900
1.692	Ống nhựa HDPE D200mm, dày 18,2mm	m	800.855
1.693	Ống nhựa HDPE D200mm, dày 22,4mm	m	985.667
1.694	Ống nhựa HDPE D225mm, dày 8,6mm	m	415.100
1.695	Ống nhựa HDPE D225mm, dày 10,8mm	m	516.000
1.696	Ống nhựa HDPE D225mm, dày 13,4mm	m	628.964
1.697	Ống nhựa HDPE D225mm, dày 16,6mm	m	769.400
1.698	Ống nhựa HDPE D225mm, dày 20,5mm	m	930.800

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.699	Ống nhựa HDPE D225mm, dày 25,2mm	m	1.144.203
1.700	Ống nhựa HDPE D250mm, dày 9,6mm	m	524.700
1.701	Ống nhựa HDPE D250mm, dày 11,9mm	m	631.500
1.702	Ống nhựa HDPE D250mm, dày 14,8mm	m	774.800
1.703	Ống nhựa HDPE D250mm, dày 18,4mm	m	947.700
1.704	Ống nhựa HDPE D250mm, dày 22,7mm	m	1.135.709
1.705	Ống nhựa HDPE D250mm, dày 27,9mm	m	1.395.872
1.706	Ống nhựa HDPE D280mm, dày 10,7mm	m	643.000
1.707	Ống nhựa HDPE D280mm, dày 13,4mm	m	797.100
1.708	Ống nhựa HDPE D280mm, dày 16,6mm	m	968.200
1.709	Ống nhựa HDPE D280mm, dày 20,6mm	m	1.187.600
1.710	Ống nhựa HDPE D280mm, dày 25,4mm	m	1.435.200
1.711	Ống nhựa HDPE D280mm, dày 31,3mm	m	1.768.573
1.712	Ống nhựa HDPE D315mm, dày 12,1mm	m	816.900
1.713	Ống nhựa HDPE D315mm, dày 15mm	m	1.001.700
1.714	Ống nhựa HDPE D315mm, dày 18,7mm	m	1.232.600
1.715	Ống nhựa HDPE D315mm, dày 23,2mm	m	1.505.100
1.716	Ống nhựa HDPE D315mm, dày 28,6mm	m	1.816.700
1.717	Ống nhựa HDPE D315mm, dày 35,2mm	m	2.235.938
1.718	Ống nhựa HDPE D355mm, dày 13,6mm	m	1.035.000
1.719	Ống nhựa HDPE D355mm, dày 16,9mm	m	1.271.800
1.720	Ống nhựa HDPE D355mm, dày 21,7mm	m	1.568.600
1.721	Ống nhựa HDPE D355mm, dày 26,1mm	m	1.908.000
1.722	Ống nhựa HDPE D355mm, dày 32,2mm	m	2.306.100
1.723	Ống nhựa HDPE D355mm, dày 39,7mm	m	2.843.235
1.724	Ống nhựa HDPE D400mm, dày 15,3mm	m	1.313.600
1.725	Ống nhựa HDPE D400mm, dày 19,1mm	m	1.621.700
1.726	Ống nhựa HDPE D400mm, dày 23,7mm	m	1.982.600
1.727	Ống nhựa HDPE D400mm, dày 29,4mm	m	2.419.800
1.728	Ống nhựa HDPE D400mm, dày 36,3mm	m	2.927.900
1.729	Ống nhựa HDPE D400mm, dày 44,7mm	m	3.605.431
1.730	Ống nhựa HDPE D450mm, dày 17,2mm	m	1.661.300
1.731	Ống nhựa HDPE D450mm, dày 21,5mm	m	2.050.800
1.732	Ống nhựa HDPE D450mm, dày 26,7mm	m	2.511.900
1.733	Ống nhựa HDPE D450mm, dày 33,1mm	m	3.065.200
1.734	Ống nhựa HDPE D450mm, dày 40,9mm	m	3.707.700
1.735	Ống nhựa HDPE D450mm, dày 50,3mm	m	4.559.836
1.736	Ống nhựa HDPE D500mm, dày 19,1mm	m	2.119.600
1.737	Ống nhựa HDPE D500mm, dày 23,9mm	m	2.617.600
1.738	Ống nhựa HDPE D500mm, dày 29,7mm	m	3.210.600
1.739	Ống nhựa HDPE D500mm, dày 36,8mm	m	3.912.600

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.740	Ống nhựa HDPE D500mm, dày 45,4mm	m	4.732.600
1.741	Ống nhựa HDPE D500mm, dày 55,8mm	m	5.816.720
1.742	Ống nhựa HDPE D560mm, dày 21,4mm	m	2.815.800
1.743	Ống nhựa HDPE D560mm, dày 26,7mm	m	3.478.500
1.744	Ống nhựa HDPE D560mm, dày 33,2mm	m	4.270.500
1.745	Ống nhựa HDPE D560mm, dày 41,2mm	m	5.212.100
1.746	Ống nhựa HDPE D560mm, dày 50,8mm	m	6.295.100
1.747	Ống nhựa HDPE D630mm, dày 24,1mm	m	3.562.500
1.748	Ống nhựa HDPE D630mm, dày 30mm	m	4.394.200
1.749	Ống nhựa HDPE D630mm, dày 37,4mm	m	5.408.900
1.750	Ống nhựa HDPE D630mm, dày 46,3mm	m	6.587.900
1.751	Ống nhựa HDPE D630mm, dày 57,2mm	m	7.986.000
1.752	Ống nhựa HDPE D710mm, dày 27,2mm	m	4.360.000
1.753	Ống nhựa HDPE D710mm, dày 33,9mm	m	4.600.000
1.754	Ống nhựa HDPE D710mm, dày 42,1mm	m	4.840.000
1.755	Ống nhựa HDPE D710mm, dày 52,2mm	m	5.080.000
1.756	Ống nhựa HDPE D710mm, dày 64,5mm	m	5.320.000
1.757	Ống nhựa HDPE D800mm, dày 30,6mm	m	5.521.818
1.758	Ống nhựa HDPE D800mm, dày 38,1mm	m	5.771.818
1.759	Ống nhựa HDPE D800mm, dày 47,4mm	m	6.021.818
1.760	Ống nhựa HDPE D800mm, dày 58,8mm	m	6.271.818
1.761	Ống nhựa HDPE D900mm, dày 34,4mm	m	6.983.636
1.762	Ống nhựa HDPE D900mm, dày 42,9mm	m	7.263.636
1.763	Ống nhựa HDPE D900mm, dày 53,3mm	m	7.543.636
1.764	Ống nhựa HDPE D900mm, dày 66,2mm	m	7.823.636
1.765	Ống nhựa HDPE D1000mm, dày 38,2mm	m	7.682.000
1.766	Ống nhựa HDPE D1000mm, dày 47,7mm	m	7.990.000
1.767	Ống nhựa HDPE D1000mm, dày 59,3mm	m	8.298.000
1.768	Ống nhựa HDPE D1000mm, dày 72,5mm	m	8.606.000
1.769	Ống nhựa HDPE D1200mm, dày 45,9mm	m	8.450.200
1.770	Ống nhựa HDPE D1200mm, dày 57,2mm	m	8.789.000
1.771	Ống nhựa HDPE D1200mm, dày 67,9mm	m	9.127.800
1.772	Ống nhựa HDPE D90mm, L=25m	m	66.900
1.773	Ống nhựa HDPE D75mm, L=40m	m	40.238
1.774	Ống nhựa HDPE D90mm, L=40m	m	66.900
1.775	Ống nhựa HDPE D50mm, L=50m	m	36.100
1.776	Ống nhựa HDPE D63mm, L=50m	m	33.800
1.777	Ống nhựa HDPE D75mm, L=50m	m	40.238
1.778	Ống nhựa HDPE D20mm, L=70m	m	7.500
1.779	Ống nhựa HDPE D25mm, L=70m	m	9.900
1.780	Ống nhựa HDPE D32mm, L=70m	m	15.200

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.781	Ống nhựa HDPE D40mm, L=70m	m	23.300
1.782	Ống nhựa HDPE D50mm, L=100m	m	36.100
1.783	Ống nhựa HDPE D40mm, L=150m	m	23.300
1.784	Ống nhựa HDPE D32mm, L=200m	m	15.200
1.785	Ống nhựa HDPE D25mm, L=250m	m	9.900
1.786	Ống nhựa HDPE D16mm, L=300m	m	5.600
1.787	Ống nhựa HDPE D20mm, L=300m	m	7.500
1.788	Ống nhựa HDPE D25mm, L=300m	m	9.900
1.789	Ống nhựa L <=150mm	cái	3.960
1.790	Ống nhựa L<= 250mm	cái	7.920
1.791	Ống nhựa L<= 350mm	cái	9.900
1.792	Ống nhựa PVC miệng bát D20mm, L=6m	m	8.800
1.793	Ống nhựa PVC miệng bát D25mm, L=6m	m	12.400
1.794	Ống nhựa PVC miệng bát D32mm, L=6m	m	17.400
1.795	Ống nhựa PVC miệng bát D40mm, L=6m	m	23.000
1.796	Ống nhựa PVC miệng bát D50mm, L=6m	m	30.100
1.797	Ống nhựa PVC miệng bát D60mm, L=6m	m	44.000
1.798	Ống nhựa PVC miệng bát D89mm, L=6m	m	68.900
1.799	Ống nhựa PVC miệng bát D100mm, L=6m	m	101.600
1.800	Ống nhựa PVC miệng bát D125mm, L=6m	m	161.800
1.801	Ống nhựa PVC miệng bát D150mm, L=6m	m	258.300
1.802	Ống nhựa PVC miệng bát D200mm, L=6m	m	525.600
1.803	Ống nhựa PVC miệng bát D250mm, L=6m	m	513.000
1.804	Ống nhựa PVC miệng bát D300mm, L=6m	m	811.700
1.805	Ống nhựa nhôm D12mm, L=100m	m	6.100
1.806	Ống nhựa nhôm D16mm, L=100m	m	6.100
1.807	Ống nhựa nhôm D20mm, L=50m	m	9.000
1.808	Ống nhựa nhôm D26mm, L=6m	m	14.200
1.809	Ống nhựa nhôm D32mm, L=6m	m	22.000
1.810	Ống nhựa PPR D20mm, dày 2,3mm	m	16.324
1.811	Ống nhựa PPR D20mm, dày 2,8mm	m	23.636
1.812	Ống nhựa PPR D20mm, dày 3,4mm	m	23.273
1.813	Ống nhựa PPR D20mm, dày 4,1mm	m	29.091
1.814	Ống nhựa PPR D25mm, dày 2,8mm	m	27.000
1.815	Ống nhựa PPR D25mm, dày 3,5mm	m	33.750
1.816	Ống nhựa PPR D25mm, dày 4,2mm	m	46.091
1.817	Ống nhựa PPR D25mm, dày 5,1mm	m	48.182
1.818	Ống nhựa PPR D32mm, dày 2,9mm	m	49.182
1.819	Ống nhựa PPR D32mm, dày 4,4mm	m	59.091
1.820	Ống nhựa PPR D32mm, dày 5,4mm	m	67.818
1.821	Ống nhựa PPR D32mm, dày 6,5mm	m	74.545

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.822	Ống nhựa PPR D40mm, dày 3,7mm	m	65.909
1.823	Ống nhựa PPR D40mm, dày 5,5mm	m	80.000
1.824	Ống nhựa PPR D40mm, dày 6,7mm	m	105.000
1.825	Ống nhựa PPR D40mm, dày 8,1mm	m	114.000
1.826	Ống nhựa PPR D50mm, dày 4,6mm	m	96.636
1.827	Ống nhựa PPR D50mm, dày 6,9mm	m	127.273
1.828	Ống nhựa PPR D50mm, dày 8,3mm	m	163.182
1.829	Ống nhựa PPR D50mm, dày 10,1mm	m	181.818
1.830	Ống nhựa PPR D63mm, dày 5,8mm	m	153.636
1.831	Ống nhựa PPR D63mm, dày 8,6mm	m	200.000
1.832	Ống nhựa PPR D63mm, dày 10,5mm	m	257.273
1.833	Ống nhựa PPR D63mm, dày 12,7mm	m	286.364
1.834	Ống nhựa PPR D75mm, dày 6,8mm	m	102.885
1.835	Ống nhựa PPR D75mm, dày 10,3mm	m	272.727
1.836	Ống nhựa PPR D75mm, dày 12,5mm	m	356.364
1.837	Ống nhựa PPR D75mm, dày 15,1mm	m	404.545
1.838	Ống nhựa PPR D90mm, dày 8,2mm	m	311.818
1.839	Ống nhựa PPR D90mm, dày 12,3mm	m	381.818
1.840	Ống nhựa PPR D90mm, dày 15,0mm	m	532.727
1.841	Ống nhựa PPR D90mm, dày 18,1mm	m	581.818
1.842	Ống nhựa PPR D110mm, dày 10,0mm	m	499.091
1.843	Ống nhựa PPR D110mm, dày 15,1mm	m	581.818
1.844	Ống nhựa PPR D110mm, dày 18,3mm	m	750.000
1.845	Ống nhựa PPR D110mm, dày 22,1mm	m	863.636
1.846	Ống nhựa PPR D125mm, dày 11,4mm	m	618.182
1.847	Ống nhựa PPR D125mm, dày 17,1mm	m	754.545
1.848	Ống nhựa PPR D125mm, dày 20,8mm	m	1.009.091
1.849	Ống nhựa PPR D125mm, dày 25,1mm	m	1.159.091
1.850	Ống nhựa PPR D140mm, dày 12,7mm	m	762.727
1.851	Ống nhựa PPR D140mm, dày 19,2mm	m	918.182
1.852	Ống nhựa PPR D140mm, dày 23,3mm	m	1.281.818
1.853	Ống nhựa PPR D140mm, dày 28,1mm	m	1.527.273
1.854	Ống nhựa PPR D160mm, dày 14,6mm	m	1.040.909
1.855	Ống nhựa PPR D160mm, dày 21,9mm	m	1.272.727
1.856	Ống nhựa PPR D160mm, dày 26,6mm	m	1.704.545
1.857	Ống nhựa PPR D160mm, dày 32,1mm	m	1.978.182
1.858	Ống nhựa PPR D200mm, dày 18,2mm	m	1.990.000
1.859	Ống nhựa PPR D200mm, dày 27,4mm	m	2.820.000
1.860	Ống nhựa PPR D200mm, dày 33,2mm	m	3.300.000
1.861	Ống nối D100mm	cái	18.200
1.862	Ống nối D150mm	cái	48.200

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.863	Ống nối D200mm	cái	111.789
1.864	Ống nối D250mm	cái	181.900
1.865	Ống nối D300mm	cái	313.900
1.866	Ống nối D350mm	cái	445.900
1.867	Ống nối D400mm	cái	577.900
1.868	Ống nối D500mm	cái	841.900
1.869	Ống nối D600mm	cái	1.105.900
1.870	Ống nối D700mm	cái	1.369.900
1.871	Ống nối D800mm	cái	1.633.900
1.872	Ống nối D1000mm	cái	2.161.900
1.873	Ống sắt tráng kẽm D15mm	m	15.160
1.874	Ống sắt tráng kẽm D20mm	m	20.214
1.875	Ống sắt tráng kẽm D25mm	m	25.267
1.876	Ống sắt tráng kẽm D32mm	m	32.261
1.877	Ống sắt tráng kẽm D40mm	m	40.608
1.878	Ống sắt tráng kẽm D50mm	m	47.376
1.879	Ống sắt tráng kẽm D65mm	m	65.433
1.880	Ống sắt tráng kẽm D75mm	m	74.222
1.881	Ống sắt tráng kẽm D89mm	m	87.307
1.882	Ống sắt tráng kẽm D100mm	m	112.574
1.883	Ống sắt tráng kẽm D125mm	m	140.718
1.884	Ống sắt tráng kẽm D150mm	m	208.600
1.885	Ống sắt tráng kẽm D200mm	m	365.698
1.886	Ống sắt tráng kẽm D250mm	m	541.666
1.887	Ống sắt tráng kẽm D300mm	m	649.999
1.888	Ống sắt tráng kẽm D350mm	m	758.332
1.889	Ống sắt tráng kẽm D400mm	m	866.665
1.890	Ống sắt tráng kẽm D500mm	m	1.083.331
1.891	Ống sắt tráng kẽm D600mm	m	1.299.997
1.892	Ống sắt tráng kẽm D700mm	m	1.516.664
1.893	Ống sắt tráng kẽm D800mm	m	1.733.330
1.894	Ống sắt tráng kẽm D1000mm	m	2.166.662
1.895	Ống sứ hạ thế - loại 2 sứ	cái	3.960
1.896	Ống sứ hạ thế - loại 3 sứ	cái	7.920
1.897	Ống sứ hạ thế - loại 4 sứ	cái	9.900
1.898	Ống sứ hạ thế - sứ các loại	cái	1.500
1.899	Ống sứ hạ thế - sứ tai mèo	cái	2.000
1.900	Ống sứ L <=150mm	cái	3.300
1.901	Ống sứ L<= 250mm	cái	6.600
1.902	Ống sứ L<= 350mm	cái	8.250
1.903	Ống thép đen D15mm, L=6m	m	5.472

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.904	Ống thép đen D20mm, L=6m	m	7.296
1.905	Ống thép đen D25mm, L=6m	m	9.120
1.906	Ống thép đen D32mm, L=6m	m	12.197
1.907	Ống thép đen D40mm, L=6m	m	15.530
1.908	Ống thép đen D50mm, L=6m	m	15.000
1.909	Ống thép đen D60mm, L=6m	m	24.091
1.910	Ống thép đen D75mm, L=6m	m	28.788
1.911	Ống thép đen D80mm, L=6m	m	34.048
1.912	Ống thép đen D100mm, L=6m	m	45.600
1.913	Ống thép đen D125mm, L=6m	m	60.034
1.914	Ống thép đen D150mm, L=6m	m	72.041
1.915	Ống thép đen D200mm, L=6m	m	115.265
1.916	Ống thép đen D250mm, L=6m	m	160.090
1.917	Ống thép đen D300mm, L=6m	m	192.108
1.918	Ống thép đen D350mm, L=6m	m	224.126
1.919	Ống thép không rỉ D15mm, L=6m	m	6.818
1.920	Ống thép không rỉ D20mm, L=6m	m	9.091
1.921	Ống thép không rỉ D25mm, L=6m	m	11.136
1.922	Ống thép không rỉ D32mm, L=6m	m	13.864
1.923	Ống thép không rỉ D40mm, L=6m	m	17.273
1.924	Ống thép không rỉ D50mm, L=6m	m	20.758
1.925	Ống thép không rỉ D60mm, L=6m	m	24.773
1.926	Ống thép không rỉ D75mm, L=6m	m	32.273
1.927	Ống thép không rỉ D80mm, L=6m	m	48.788
1.928	Ống thép không rỉ D100mm, L=6m	m	63.636
1.929	Ống thép không rỉ D125mm, L=6m	m	80.737
1.930	Ống thép không rỉ D150mm, L=6m	m	137.582
1.931	Ống thép không rỉ D200mm, L=6m	m	155.016
1.932	Ống thép không rỉ D250mm, L=6m	m	215.300
1.933	Ống thép không rỉ D300mm, L=6m	m	258.360
1.934	Ống thép không rỉ D350mm, L=6m	m	301.420
1.935	Ống thép tráng kẽm D<=25mm, L=8m	m	11.136
1.936	Ống thép tráng kẽm D32mm, L=8m	m	13.864
1.937	Ống thép tráng kẽm D40mm, L=8m	m	17.273
1.938	Ống thép tráng kẽm D50mm, L=8m	m	20.757
1.939	Ống thép tráng kẽm D67mm, L=8m	m	24.773
1.940	Ống thép tráng kẽm D76mm, L=8m	m	32.273
1.941	Ống thép tráng kẽm D89mm, L=8m	m	48.788
1.942	Ống thép tráng kẽm D100mm, L=8m	m	63.636
1.943	Ống thép tráng kẽm D110mm, L=8m	m	80.737
1.944	Ống thép tráng kẽm D150mm, L=8m	m	96.885

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.945	Ống thép tráng kẽm D200mm, L=8m	m	155.016
1.946	Ống thép tráng kẽm D250mm, L=8m	m	215.300
1.947	Ống thông gió D<=125mm	m	66.000
1.948	Ống thông gió D<=160mm	m	85.000
1.949	Ống thông gió D<=200mm	m	105.000
1.950	Ống thông gió D<=250mm	m	132.000
1.951	Ống thông gió D<=315mm	m	165.000
1.952	Ống thông gió D<=400mm	m	210.000
1.953	Ống thông gió D<=450mm	m	237.000
1.954	Ống thông gió D<=500mm	m	263.000
1.955	Ống thông gió D<=560mm	m	290.000
1.956	Ống thông gió, chu vi ống <=0,64m	m	130.189
1.957	Ống thông gió, chu vi ống <=0,80m	m	162.097
1.958	Ống thông gió, chu vi ống <=0,90m	m	183.375
1.959	Ống thông gió, chu vi ống <=0,95m	m	191.398
1.960	Ống thông gió, chu vi ống <=1,13m	m	229.370
1.961	Ống thông gió, chu vi ống <=1,30m	m	264.384
1.962	Ống thông gió, chu vi ống <=1,50m	m	304.565
1.963	Ống thông gió, chu vi ống <=1,76m	m	356.296
1.964	Ống thông gió, chu vi ống <=1,89m	m	382.739
1.965	Ống thông gió, chu vi ống <=2,06m	m	414.861
1.966	Ống thông gió, chu vi ống <=2,26m	m	457.036
1.967	Ống thông gió, chu vi ống <=2,40m	m	484.684
1.968	Ống thông gió, chu vi ống <=2,63m	m	530.679
1.969	Ống thông gió, chu vi ống <=2,86m	m	577.878
1.970	Ống thông gió, chu vi ống <=3,26m	m	658.189
1.971	Ống thông gió, chu vi ống <=3,50m	m	706.093
1.972	Ống thông gió, chu vi ống <=4,00m	m	805.577
1.973	Ống thông gió, chu vi ống <=4,20m	m	846.207
1.974	Ống thông gió, chu vi ống <=4,50m	m	907.168
1.975	Ống thông gió, chu vi ống <=5,70m	m	1.147.672
1.976	Ống thông gió, chu vi ống <=6,50m	m	1.309.367
1.977	Ống khoan (cần khoan)	m	120.000
1.978	Phễu thu D100mm	cái	46.800
1.979	Phễu thu D50mm	cái	28.800
1.980	Puli <=30x30	cái	2.400
1.981	Puli >=35x35	cái	3.300
1.982	Puli Sứ kẹp	cái	2.400
1.983	Quạt ly tâm công suất <= 10kW	cái	954.550
1.984	Quạt ly tâm công suất <= 2,5kW	cái	181.820
1.985	Quạt ly tâm công suất <= 22kW	cái	1.431.820

232

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.986	Quạt ly tâm công suất <= 5,0kW	cái	606.820
1.987	Quạt ốp trần	cái	550.000
1.988	Quạt thông gió	cái	200.000
1.989	Quạt thông gió công suất <= 1,5kW	cái	181.820
1.990	Quạt thông gió công suất <= 3,0kW	cái	468.180
1.991	Quạt thông gió công suất <= 4,5kW	cái	750.000
1.992	Quạt thông gió công suất <= 7,5kW	cái	900.000
1.993	Quạt trần	cái	550.000
1.994	Quạt treo tường	cái	287.300
1.995	Que hàn	kg	19.091
1.996	Que hàn đồng	kg	254.545
1.997	Que hàn f4	kg	22.000
1.998	Que hàn không rỉ	kg	22.000
1.999	Rơ le	cái	60.000
2.000	Sắt dẹt 25x4	kg	18.300
2.001	Sắt tròn	kg	16.000
2.002	Sét bột Bentonit	kg	3.182
2.003	Sét chèn	m3	31.818
2.004	Sỏi chèn	m3	54.545
2.005	Sơn bóng	kg	53.030
2.006	Sơn màu	kg	67.273
2.007	Tấm đệm cao su D1000mm	cái	100.000
2.008	Tấm đệm cao su D100mm	cái	10.000
2.009	Tấm đệm cao su D1100mm	cái	110.000
2.010	Tấm đệm cao su D1200mm	cái	120.000
2.011	Tấm đệm cao su D1400mm	cái	140.000
2.012	Tấm đệm cao su D1500mm	cái	150.000
2.013	Tấm đệm cao su D150mm	cái	15.000
2.014	Tấm đệm cao su D1600mm	cái	160.000
2.015	Tấm đệm cao su D1800mm	cái	180.000
2.016	Tấm đệm cao su D2000mm	cái	200.000
2.017	Tấm đệm cao su D200mm	cái	20.000
2.018	Tấm đệm cao su D2200mm	cái	220.000
2.019	Tấm đệm cao su D2400mm	cái	240.000
2.020	Tấm đệm cao su D2500mm	cái	250.000
2.021	Tấm đệm cao su D250mm	cái	25.000
2.022	Tấm đệm cao su D300mm	cái	30.000
2.023	Tấm đệm cao su D350mm	cái	35.000
2.024	Tấm đệm cao su D400mm	cái	40.000
2.025	Tấm đệm cao su D450mm	cái	45.000
2.026	Tấm đệm cao su D500mm	cái	50.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
2.027	Tấm đệm cao su D600mm	cái	60.000
2.028	Tấm đệm cao su D700mm	cái	70.000
2.029	Tấm đệm cao su D800mm	cái	80.000
2.030	Tấm đệm cao su D900mm	cái	90.000
2.031	Tay bắt cần	cái	100.000
2.032	Thép	kg	16.000
2.033	Thép buộc D1,5 mạ kẽm	kg	18.300
2.034	Thép góc L	kg	18.300
2.035	Thép nhịp	kg	18.300
2.036	Thép tròn D10mm	kg	16.040
2.037	Thép tròn D12mm	kg	16.000
2.038	Thép vằng D4 mạ kẽm	m	1.500
2.039	Thiếc hàn	kg	65.000
2.040	Thùng đo lưu lượng	cái	181.818
2.041	Thùng đun nước nóng	bộ	1.736.364
2.042	Thùng đun nước nóng kiểu liên tục	bộ	2.045.455
2.043	Thuốc hàn	kg	65.000
2.044	Thuốc tạo khói	kg	18.182
2.045	Thuyền tắm có hương sen	bộ	1.200.000
2.046	Thuyền tắm không có hương sen	bộ	845.455
2.047	Tiếp địa	bộ	156.579
2.048	Tiếp địa 6 cọc	bộ	1.000.000
2.049	Tôn b=3	kg	13.500
2.050	Tôn đen	kg	13.000
2.051	Trụ cứu hỏa D100mm	cái	1.045.455
2.052	Trụ cứu hỏa D150mm	cái	1.100.000
2.053	Tủ điện	bộ	1.300.000
2.054	Van 1 chiều D<100mm	cái	754.000
2.055	Van 1 chiều D1000mm	cái	17.334.092
2.056	Van 1 chiều D100mm	cái	939.400
2.057	Van 1 chiều D1100mm	cái	19.184.508
2.058	Van 1 chiều D1200mm	cái	21.034.925
2.059	Van 1 chiều D125mm	cái	1.142.946
2.060	Van 1 chiều D1300mm	cái	22.885.342
2.061	Van 1 chiều D1400mm	cái	24.735.758
2.062	Van 1 chiều D1500mm	cái	26.586.175
2.063	Van 1 chiều D150mm	cái	1.605.550
2.064	Van 1 chiều D15mm	cái	17.625
2.065	Van 1 chiều D1600mm	cái	28.436.592
2.066	Van 1 chiều D1800mm	cái	32.137.425
2.067	Van 1 chiều D2000mm	cái	35.838.258

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
2.068	Van 1 chiều D200mm	cái	2.530.758
2.069	Van 1 chiều D20mm	cái	23.500
2.070	Van 1 chiều D2200mm	cái	39.539.092
2.071	Van 1 chiều D2400mm	cái	43.239.925
2.072	Van 1 chiều D2500mm	cái	45.090.342
2.073	Van 1 chiều D250mm	cái	3.455.967
2.074	Van 1 chiều D25mm	cái	31.500
2.075	Van 1 chiều D300mm	cái	4.381.175
2.076	Van 1 chiều D32mm	cái	52.900
2.077	Van 1 chiều D350mm	cái	5.306.383
2.078	Van 1 chiều D400mm	cái	6.231.592
2.079	Van 1 chiều D40mm	cái	93.600
2.080	Van 1 chiều D500mm	cái	8.082.008
2.081	Van 1 chiều D50mm	cái	123.600
2.082	Van 1 chiều D600mm	cái	9.932.425
2.083	Van 1 chiều D65mm	cái	197.000
2.084	Van 1 chiều D700mm	cái	11.782.842
2.085	Van 1 chiều D75mm	cái	358.900
2.086	Van 1 chiều D800mm	cái	13.633.258
2.087	Van 1 chiều D89mm	cái	495.000
2.088	Van 1 chiều D900mm	cái	15.483.675
2.089	Van đáy D400mm	bộ	19.500.000
2.090	Van đáy D500mm	bộ	26.250.000
2.091	Van đáy D600mm	bộ	45.000.000
2.092	Van đáy D700mm	bộ	52.500.000
2.093	Van đáy D800mm	bộ	63.000.000
2.094	Van mặt bích D1000mm	cái	17.566.158
2.095	Van mặt bích D100mm	cái	1.112.400
2.096	Van mặt bích D1200mm	cái	21.280.325
2.097	Van mặt bích D1500mm	cái	26.851.575
2.098	Van mặt bích D150mm	cái	1.780.950
2.099	Van mặt bích D1800mm	cái	32.422.825
2.100	Van mặt bích D2000mm	cái	36.136.992
2.101	Van mặt bích D200mm	cái	2.709.492
2.102	Van mặt bích D2200mm	cái	39.851.158
2.103	Van mặt bích D2400mm	cái	43.565.325
2.104	Van mặt bích D2500mm	cái	45.422.408
2.105	Van mặt bích D250mm	cái	3.638.033
2.106	Van mặt bích D300mm	cái	4.566.575
2.107	Van mặt bích D350mm	cái	5.495.117
2.108	Van mặt bích D400mm	cái	6.423.658

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
2.109	Van mặt bích D40mm	cái	130.200
2.110	Van mặt bích D500mm	cái	8.280.742
2.111	Van mặt bích D50mm	cái	162.600
2.112	Van mặt bích D600mm	cái	10.137.825
2.113	Van mặt bích D700mm	cái	11.994.908
2.114	Van mặt bích D75mm	cái	485.800
2.115	Van mặt bích D800mm	cái	13.851.992
2.116	Van phao D250mm	cái	4.500.000
2.117	Van phao D300mm	cái	6.000.000
2.118	Van phao D350mm	cái	9.000.000
2.119	Van phao D400mm	cái	12.000.000
2.120	Van phao D500mm	cái	15.000.000
2.121	Van ren D<=25mm	cái	38.200
2.122	Van ren D100mm	cái	180.000
2.123	Van ren D110mm	cái	195.000
2.124	Van ren D150mm	cái	225.000
2.125	Van ren D200mm	cái	675.000
2.126	Van ren D250mm	cái	900.000
2.127	Van ren D32mm	cái	60.000
2.128	Van ren D40mm	cái	75.000
2.129	Van ren D50mm	cái	90.000
2.130	Van ren D67mm	cái	97.500
2.131	Van ren D76mm	cái	120.000
2.132	Van ren D89mm	cái	150.000
2.133	Van xả khí D100mm	cái	945.000
2.134	Van xả khí D150mm	cái	2.400.000
2.135	Van xả khí D200mm	cái	3.150.000
2.136	Van xả khí D25mm	cái	90.000
2.137	Van xả khí D32mm	cái	112.500
2.138	Van xả khí D40mm	cái	144.000
2.139	Van xả khí D50mm	cái	177.000
2.140	Van xả khí D76mm	cái	198.000
2.141	Van xả khí D89mm	cái	840.000
2.142	Vành đai bê tông đúc sẵn D1000mm	bộ	227.459
2.143	Vành đai bê tông đúc sẵn D1050mm	bộ	240.000
2.144	Vành đai bê tông đúc sẵn D1200mm	bộ	286.236
2.145	Vành đai bê tông đúc sẵn D1250mm	bộ	301.000
2.146	Vành đai bê tông đúc sẵn D1350mm	bộ	330.000
2.147	Vành đai bê tông đúc sẵn D1500mm	bộ	374.000
2.148	Vành đai bê tông đúc sẵn D1650mm	bộ	420.000
2.149	Vành đai bê tông đúc sẵn D1800mm	bộ	465.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
2.150	Vành đai bê tông đúc sẵn D1950mm	bộ	555.750
2.151	Vành đai bê tông đúc sẵn D2000mm	bộ	569.000
2.152	Vành đai bê tông đúc sẵn D200mm	bộ	39.000
2.153	Vành đai bê tông đúc sẵn D2100mm	bộ	595.500
2.154	Vành đai bê tông đúc sẵn D2250mm	bộ	635.250
2.155	Vành đai bê tông đúc sẵn D2400mm	bộ	675.000
2.156	Vành đai bê tông đúc sẵn D2550mm	bộ	714.750
2.157	Vành đai bê tông đúc sẵn D2700mm	bộ	754.500
2.158	Vành đai bê tông đúc sẵn D2850mm	bộ	794.250
2.159	Vành đai bê tông đúc sẵn D3000mm	bộ	834.000
2.160	Vành đai bê tông đúc sẵn D300mm	bộ	88.000
2.161	Vành đai bê tông đúc sẵn D400mm	bộ	103.000
2.162	Vành đai bê tông đúc sẵn D500mm	bộ	127.000
2.163	Vành đai bê tông đúc sẵn D600mm	bộ	147.000
2.164	Vành đai bê tông đúc sẵn D750mm	bộ	167.000
2.165	Vành đai bê tông đúc sẵn D800mm	bộ	176.000
2.166	Vành đai bê tông đúc sẵn D900mm	bộ	206.102
2.167	Vô chậu điện giải 724x174	bộ	6.000.000
2.168	Vòi rửa 1 vòi	cái	45.450
2.169	Vòi rửa 2 vòi	cái	113.640
2.170	Vòi rửa vệ sinh	cái	72.730
2.171	Vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen	bộ	350.000
2.172	Vòi tắm hương sen 2 vòi, 1 hương sen	bộ	450.000
2.173	Vol kế	cái	156.000
2.174	Vữa xi măng M100	lít	660
2.175	Xà	bộ	150.000
2.176	Xăng	kg	25.467
2.177	Xi măng	kg	1.722
2.178	Xi măng PC40	kg	1.722
2.179	Xi măng PCB30	kg	1.713
	Nhân công		
1	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm I	công	297.977
2	Nhân công bậc 3,0/7 nhóm II	công	251.023
3	Nhân công bậc 3,5/7 nhóm II	công	274.500
4	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	công	297.977
5	Nhân công bậc 4,5/7 nhóm II	công	324.163
6	Nhân công bậc 5,0/7 nhóm II	công	350.349
7	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	297.500
8	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	325.125
	Máy thi công		
1	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 6t	ca	1.694.606

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
2	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 10 t	ca	2.160.795
3	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 16 t	ca	2.577.271
4	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 25 t	ca	2.964.755
5	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 40 t	ca	3.712.538
6	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 63 t ÷ 65 t	ca	4.743.886
7	Cần trục ô tô - sức nâng: 3 t	ca	1.548.154
8	Đồng hồ đo áp lực	ca	162
9	Đồng hồ vạn năng	ca	1.215
10	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	ca	3.409.044
11	Máy bơm dung dịch - năng suất: 200 m3/h	ca	438.660
12	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 2 kW	ca	14.324
13	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 5 cv	ca	82.384
14	Máy cắt ống - công suất: 5 kW	ca	293.384
15	Máy gia nhiệt Đ1200mm	ca	589.605
16	Máy gia nhiệt D315mm	ca	388.131
17	Máy gia nhiệt Đ630mm	ca	505.753
18	Máy hàn hơi - công suất: 2000 l/h	ca	307.987
19	Máy hàn nhiệt cầm tay	ca	13.105
20	Máy hàn xoay chiều - công suất: 14 kW ÷ 15 kW	ca	362.529
21	Máy hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	407.541
22	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	ca	74.359
23	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW	ca	14.872
24	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,75 kW	ca	15.071
25	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 1,00 kW	ca	23.185
26	Máy khoan khoan đập cáp - công suất: 40 kW	ca	1.308.749
27	Máy khoan ngầm có định hướng	ca	6.395.939
28	Máy khoan xoay - công suất: 300 cv	ca	8.734.360
29	Máy khoan xoay - công suất: 54 cv	ca	1.863.570
30	Máy mài - công suất: 1,0 kW	ca	7.182
31	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 1260 m3/h	ca	2.992.593
32	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 660 m3/h	ca	1.842.488
33	Máy quạt gió - công suất: 2,5 kW	ca	34.091
34	Máy trộn dung dịch - dung tích: 750 lít	ca	297.584
35	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích: 3 m3	ca	1.452.735
36	Vi kế	ca	117
37	Vôn mét điện tử	ca	2.754
38	Xe nâng - chiều cao nâng: 12 m	ca	1.618.970
39	Xe nâng - chiều cao nâng: 18 m	ca	1.889.453
40	Xe nâng - chiều cao nâng: 9 m	ca	1.393.848

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG	1
	CHƯƠNG I - LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỆN TRONG CÔNG TRÌNH	5
BA.11000	Lắp đặt quạt các loại	5
BA.11100	Lắp đặt quạt điện	5
BA.11200	Lắp đặt quạt trên đường ống thông gió	5
BA.11300	Lắp đặt quạt ly tâm	6
BA.12000	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ)	6
BA.12100	Lắp đặt máy điều hòa 2 cục	6
BA.13000	Lắp đặt các loại đèn	7
BA.13100	Lắp đặt các loại đèn có chao chụp	7
BA.13200	Lắp đặt các loại đèn ống dài 0,6m	7
BA.13300	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m	7
BA.13400	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,5m	7
BA.13500	Lắp đặt các loại đèn chùm	8
BA.13600	Lắp đặt đèn tường, đèn trang trí và các loại đèn khác	8
BA.14000	Lắp đặt ống, máng bảo hộ dây dẫn	9
BA.14100	Lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn	9
BA.14200	Lắp đặt ống kim loại đặt chìm bảo hộ dây dẫn	9
BA.14300	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn	10
BA.14400	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn	10
BA.15000	Lắp đặt phụ kiện đường dây	11
BA.15100	Lắp đặt ống sứ, ống nhựa luồn qua tường	11
BA.15200	Lắp đặt các loại sứ hạ thế	12
BA.15300	Lắp đặt puli	12
BA.15400	Lắp đặt hộp các loại (hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat)	13
BA.16000	Kéo rải các loại dây dẫn	13
BA.16100	Lắp đặt dây đơn	13
BA.16200	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột	14
BA.16400	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột	15

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BA.17000	Lắp đặt các thiết bị đóng ngắt	15
BA.17100	Lắp đặt công tắc	15
BA.17200	Lắp đặt ổ cắm	15
BA.17300	Lắp đặt công tắc, ổ cắm hỗn hợp	16
BA.17400	Lắp đặt cầu dao 3 cực một chiều	16
BA.17500	Lắp đặt cầu dao 3 cực đảo chiều	17
BA.18000	Lắp đặt các thiết bị đo lường bảo vệ	17
BA.18100	Lắp đặt các loại đồng hồ	17
BA.18200	Lắp đặt aptomat loại 1 pha	18
BA.18300	Lắp đặt aptomat loại 3 pha	18
BA.18400	Lắp đặt các loại máy biến dòng, linh kiện chống điện giật, báo cháy	18
BA.18500	Lắp đặt công tơ điện	19
BA.18600	Lắp đặt chuông điện	19
BA.19000	Hệ thống chống sét	19
BA.19100	Gia công và đóng cọc chống sét	19
BA.19200	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất	20
BA.19300	Kéo rải dây chống sét theo tường, cột và mái nhà	20
BA.20000	Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, chóa đèn	21
BA.21000	Lắp dựng cột đèn bằng cột bê tông cốt thép, bằng cột thép và cột gang	21
BA.22000	Lắp đặt chụp đầu cột	22
BA.23000	Lắp đặt cần đèn các loại	22
BA.23100	Lắp đặt cần đèn đ60	22
BA.23200	Lắp đặt cần đèn chữ s	23
BA.23300	Lắp đặt chóa đèn; chao cao áp	23
BA.24000	Lắp đặt các loại xà, sứ	23
BA.24100	Khoan lỗ để lắp xà và luồn cáp	23
BA.24200	Lắp đặt xà	24
BA.25000	Lắp đặt tiếp địa	24
BA.25100	Lắp đặt tiếp địa cho cột điện	24
BA.25200	Lắp đặt tiếp địa lặp lại cho lưới điện cáp ngầm	24
BA.25300	Lắp đặt tiếp địa lặp lại cho lưới điện cáp treo	25
BA.30000	Kéo dây, kéo cáp - làm đầu cáp khô luồn cáp cửa cột - đánh số cột - lắp bảng điện của cột lắp cửa cột - luồn dây lên đèn - lắp tủ điện	25

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BA.31000	Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng	25
BA.32000	Làm đầu cáp khô	26
BA.33000	Rải cáp ngầm	26
BA.34000	Luồn cáp ngầm cửa cột	26
BA.35000	Lắp bảng điện cửa cột, lắp cửa cột	27
BA.35100	Lắp bảng điện cửa cột	27
BA.35200	Lắp cửa cột	27
BA.36000	Luồn dây lên đèn	27
BA.36100	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	27
BA.36200	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	27
BA.37000	Lắp giá đỡ tủ điện, tủ điện điều khiển chiếu sáng	28
BA.37100	Lắp đặt giá đỡ tủ điện	28
BA.37200	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng	28
BA.38000	Lắp đặt đèn cầu, đèn nấm, đèn chiếu sáng thảm cỏ	29
BA.39000	Lắp đặt đèn pha chiếu sáng trang trí công trình kiến trúc	29
	CHƯƠNG II - LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG	**30**
BB.10000	Lắp đặt ống, cống hộp bê tông các loại	32
BB.11200	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu	33
BB.11210	Lắp đặt ống bê tông – đoạn ống dài 1m	33
BB.11220	Lắp đặt ống bê tông – đoạn ống dài 2m	34
BB.11230	Lắp đặt ống bê tông – đoạn ống dài 2,5m	34
BB.11240	Lắp đặt ống bê tông – đoạn ống dài 3m	35
BB.11250	Lắp đặt ống bê tông – đoạn ống dài 4m	35
BB.11260	Lắp đặt ống bê tông – đoạn ống dài 5m	36
BB.12000	Lắp đặt cống hộp bê tông	36
BB.12100	Lắp đặt cống hộp đơn – đoạn cống dài 1,2m	36
BB.12200	Lắp đặt cống hộp đôi – đoạn cống dài 1,2m	37
BB.13000	Nối ống bê tông, lắp đặt gối đỡ ống bê tông	37
BB.13100	Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn dùng thủ công	37
BB.13200	Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn bằng cần cẩu	38
BB.13300	Nối ống bê tông bằng gạch chỉ (6,5x10,5x22cm)	39
BB.13400	Nối ống bê tông bằng gạch thẻ (5x10x20cm)	40
BB.13500	Nối ống bê tông bằng phương pháp xám	41

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BB.13600	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su	42
BB.13700	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống	43
BB.14200	Nối cống hộp đôi bằng phương pháp xám vữa xi măng	44
BB.20000	Lắp đặt ống gang, nối ống gang	45
BB.21000	Lắp đặt ống gang – đoạn ống dài 6m	45
BB.22000	Nối ống gang các loại	46
BB.22100	Nối ống gang bằng phương pháp xám	46
BB.22200	Nối ống gang bằng gioăng cao su	47
BB.22300	Nối ống gang bằng mặt bích	48
BB.30000	Lắp đặt ống thép các loại	49
BB.31000	Lắp đặt ống thép đen bằng phương pháp hàn - đoạn ống dài 6m	49
BB.32000	Lắp đặt ống thép không rỉ bằng phương pháp hàn - đoạn ống dài 6m	50
BB.33000	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông - đoạn ống dài 8m	51
BB.41100	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng phương pháp dán keo đoạn ống dài 6m	52
BB.41200	Lắp đặt ống nhựa PVC bằng gioăng - đoạn ống dài 6m	53
BB.41300	Lắp đặt ống nhựa PVC bằng phương pháp hàn - đoạn ống dài 6m	53
BB.41400	Lắp đặt ống nhựa PVC bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m	54
BB.42000	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn - đoạn ống dài 6m	55
BB.43000	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE	57
BB.43100	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp có đầu nối gai -đoạn ống dài 5m	57
BB.43200	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối màng keo, đoạn ống dài 5m	58
BB.44000	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông	59
BB.45000	Lắp đặt ống nhựa HDPE	59
BB.45100	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông	59
BB.45200	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn	60
BB.46000	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt đoạn ống dài 6m	61
BB.46010	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 110mm	61
BB.46020	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 125mm	61
BB.46030	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 140 mm	62

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BB.46040	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 160 mm	62
BB.46050	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 180 mm	62
BB.46060	Làm trần bằng tấm thạch cao	63
BB.46070	Thi công trần bằng tấm nhựa	63
BB.46080	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 250 mm	63
BB.46090	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 280 mm	64
BB.46100	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 315 mm	64
BB.46110	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 355 mm	64
BB.46120	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 400 mm	65
BB.46130	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 450 mm	65
BB.46140	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 500 mm	65
BB.46150	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 560 mm	66
BB.46160	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 630 mm	66
BB.46170	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 710 mm	66
BB.46180	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 800 mm	67
BB.46190	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 900 mm	67
BB.46200	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 1000 mm	67
BB.46210	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 1200 mm	67
BB.50000	Lắp đặt ống đồng dẫn ga các loại	68
BB.51000	Lắp đặt ống đồng bằng phương pháp hàn - đoạn ống dài 2m	68
BB.60000	Lắp đặt đường ống thông gió	69
BB.61000	Lắp đặt ống thông gió hộp	69
BB.62000	Lắp đặt ống thông gió tròn	70
BB.70000	Lắp đặt phụ tùng đường ống	71
BB.71000	Lắp đặt phụ tùng ống bê tông	71
BB.71100	Lắp đặt côn, cút bê tông nối bằng gioăng cao su	71
BB.72000	Lắp đặt phụ tùng ống gang	72
BB.72100	Lắp đặt côn, cút gang nối bằng phương pháp xám	72
BB.72200	Lắp đặt côn, cút gang nối bằng gioăng cao su	74
BB.72300	Lắp đặt côn, cút gang nối bằng mặt bích	76
BB.73000	Lắp đặt phụ tùng ống thép	78
BB.73100	Lắp đặt côn, cút thép bằng phương pháp hàn	78
BB.73200	Lắp đặt côn, cút thép không rỉ bằng phương pháp hàn	79

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BB.73300	Lắp đặt côn, cút tráng kẽm bằng măng sông	80
BB.74000	Lắp đặt phụ tùng ống đồng	81
BB.74100	Lắp đặt côn, cút đồng bằng phương pháp hàn	81
BB.75000	Lắp đặt phụ tùng ống nhựa PVC	83
BB.75100	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC miệng bát nối bằng dán keo	83
BB.75200	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC bằng phương pháp hàn	84
BB.75300	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC miệng bát bằng nối gioăng	85
BB.75400	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC nối bằng măng sông	86
BB.76000	Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE bằng ống nối, cùm	87
BB.76100	Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp nối bằng ống nối	87
BB.76200	Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối bằng cùm	88
BB.76300	Lắp đặt côn, cút, măng sông nhựa nhôm	89
BB.77000	Lắp đặt côn, cút nhựa HDPE bằng dán keo	90
BB.77200	Lắp đặt măng sông nhựa HDPE	91
BB.78000	Lắp đặt phụ tùng ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt	92
BB.78110	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 110 mm	92
BB.78120	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 125 mm	92
BB.78130	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 140 mm	92
BB.78140	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 160 mm	93
BB.78150	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 180 mm	93
BB.78160	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 200 mm	93
BB.78170	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 225 mm	94
BB.78180	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 250 mm	94
BB.78190	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 280 mm	94
BB.78210	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 315 mm	95
BB.78220	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 355 mm	95
BB.78230	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 400 mm	95
BB.78240	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 450 mm	96
BB.78250	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 500 mm	96
BB.78260	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 560 mm	96
BB.78270	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 630 mm	97
BB.78280	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 710 mm	97
BB.78290	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 800 mm	97

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BB.78310	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 900 mm	98
BB.78320	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 1000 mm	98
BB.78330	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 1200 mm	98
BB.79000	Hàn nối bích nhựa HDPE	99
BB.79110	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 110 mm	99
BB.79120	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 125 mm	99
BB.79130	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 140 mm	99
BB.79140	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 160 mm	100
BB.79150	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 180 mm	100
BB.79160	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 200 mm	100
BB.79170	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 225 mm	101
BB.79180	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 250 mm	101
BB.79190	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 280 mm	101
BB.79210	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 315 mm	102
BB.79220	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 355 mm	102
BB.79230	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 400 mm	102
BB.79240	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 450 mm	103
BB.79250	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 500 mm	103
BB.79260	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 560 mm	103
BB.79270	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 630 mm	104
BB.79280	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 710 mm	104
BB.79290	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 800 mm	104
BB.79320	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 1000 mm	105
BB.79330	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 1200 mm	105
BB.80000	Lắp đặt phụ tùng ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn	105
BB.80110	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 20mm	105
BB.80110	Lắp đặt cút nhựa PPR đường kính 20mm	107
BB.81000	Lắp đặt phụ tùng ống thông gió	110
BB.81100	Lắp đặt côn, cút thông gió hộp	110
BB.81200	Lắp đặt côn, cút ống thông gió tròn	112
BB.82000	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường và giá đỡ ống cho hệ thống điều hòa không khí; cửa các loại	113
BB.82100	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường	113

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BB.82200	Gia công và lắp đặt giá đỡ ống điều hòa không khí	113
BB.82300	Lắp đặt cửa lưới	113
BB.82400	Lắp đặt cửa gió đơn	114
BB.82500	Lắp đặt cửa gió kép	115
BB.82600	Lắp đặt cửa phân phối khí	115
BB.83000	Lắp đặt bu, bc các loại	115
BB.83100	Lắp đặt bu	115
BB.83200	Lắp đặt bc	117
BB.83300	Lắp đặt mối nối mềm	118
BB.83500	Lắp đai khởi thủy	119
BB.84000	Lắp đặt trụ và họng cứu hoả	120
BB.84100	Lắp đặt trụ cứu hoả	120
BB.84200	Lắp đặt họng cứu hoả	120
BB.85100	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng	120
BB.85200	Lắp đặt đồng hồ đo áp lực	121
BB.86100	Lắp đặt van mặt bích	121
BB.86200	Lắp đặt van xả khí	122
BB.86300	Lắp đặt van phao điều chỉnh tốc độ lọc	123
BB.86500	Lắp đặt van điện	124
BB.86600	Lắp đặt van ren	124
BB.87100	Lắp bích thép	125
BB.88100	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông	126
BB.88200	Lắp đặt nút bịt đầu ống thép tráng kẽm	126
BB.89000	Cắt ống thép, ống nhựa	127
BB.89100	Cắt ống HDPE bằng thủ công	127
BB.89200	Cắt ống thép bằng ô xy – axetylen	128
BB.89300	Cắt ống thép bằng ô xy và khí gas	128
BB.89400	Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay	129
BB.90000	Thử áp lực các loại đường ống, độ kín đường ống thông gió, khử trùng ống nước	129
BB.90100	Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép	129
BB.90200	Thử áp lực đường ống bê tông	131
BB.90300	Thử áp lực đường ống nhựa	132

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BB.90400	Thử nghiệm đường ống thông gió	133
BB.90500	Khử trùng ống nước	133
BB.91100	Lắp đặt chậu rửa -lắp đặt thuyền tắm	134
BB.91200	Lắp đặt chậu xí	135
BB.91300	Lắp đặt chậu tiểu	135
BB.91400	Lắp đặt vòi tắm hương sen	135
BB.91500	Lắp đặt vòi rửa	135
BB.91600	Lắp đặt thùng đun nước nóng	135
BB.91700	Lắp đặt phễu thu	136
BB.91800	Lắp đặt ống kiểm tra	136
BB.91900	Lắp đặt gương soi và các dụng cụ	136
BB.92000	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	136
BB.92100	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox	137
BB.92200	Lắp đặt bể chứa nước bằng nhựa	138
	CHƯƠNG III - BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG, PHỤ TÙNG VÀ THIẾT BỊ	**138**
BC.11100	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	138
BC.11200	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông khoáng	139
BC.12100	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thuỷ tinh	139
BC.12200	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông thuỷ tinh	139
BC.13000	Bảo ôn đường ống bằng bông khoáng	140
BC.13100	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 25 mm)	140
BC.13200	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 30 mm)	141
BC.13300	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)	142
BC.13400	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)	143
BC.14100	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp	144
	CHƯƠNG IV - CÔNG TÁC KHÁC	**145**
BD.11000	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng	145
BD.12000	Khoan đặt cáp điện ngầm bằng máy khoan ngầm có định hướng 150mm-200mm	147
BD.20000	Khai thác nước ngầm	148
BD.21000	Lắp đặt và tháo dỡ máy - thiết bị khoan giếng	150
BD.22000	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp	150
BD.22000	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp, độ sâu khoan ≤50m	150

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BD.22110	Đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm	150
BD.22120	Đường kính lỗ khoan từ 400mm đến < 500mm	151
BD.22130	Đường kính lỗ khoan từ 500mm đến < 600mm	151
BD.22140	Đường kính lỗ khoan từ 600mm đến < 700mm	152
BD.22150	Đường kính lỗ khoan từ 700mm đến < 800mm	152
BD.22160	Đường kính lỗ khoan từ 800mm đến < 900mm	153
BD.22170	Đường kính lỗ khoan từ 900mm đến < 1000mm	153
BD.22200	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan từ 50m đến ≤ 100m	154
BD.22210	Đường kính lỗ khoan từ 300mm đến < 400mm	154
BD.22220	Đường kính lỗ khoan từ 400mm đến < 500mm	154
BD.22230	Đường kính lỗ khoan từ 500mm đến < 600mm	155
BD.22240	Đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm	155
BD.22250	Đường kính lỗ khoan từ 700mm đến<800mm	156
BD.23000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54cv	156
BD.23100	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54cv độ sâu khoan ≤50m	156
BD.23110	Đường kính lỗ khoan <200mm	156
BD.23120	Đường kính lỗ khoan 200mm đến <300mm	157
BD.23200	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54cv độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m	157
BD.23210	Đường kính lỗ khoan <200mm	157
BD.23220	Đường kính lỗ khoan 200mm đến <300mm	158
BD.23300	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54cv độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m	158
BD.23310	Đường kính lỗ khoan <200mm	158
BD.23320	Đường kính lỗ khoan 200mm đến <300mm	159
BD.23400	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54cv, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m	159
BD.23410	Đường kính lỗ khoan <200mm	159
BD.23420	Đường kính lỗ khoan 200mm đến <300mm	160
BD.24000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300cv độ sâu khoan ≤50m	160
BD.24100	Đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm	160
BD.24200	Đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm	161
BD.24300	Đường kính lỗ khoan 500mm đến <600mm	161

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BD.24400	Đường k ính lỗ khoan 600mm đến <700m	162
BD.24500	Đường kính lỗ khoan 700mm đến <800mm	162
BD.24600	Đường kính lỗ khoan 800mm đến <900mm	163
BD.24700	Đường kính lỗ khoan 900mm đến <1000mm	163
BD.25000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300cv độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m	164
BD.25100	Đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm	164
BD.25200	Đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm	164
BD.25300	Đường kính lỗ khoan 500mm đến <600mm	165
BD.25400	Đường kính lỗ khoan 600mm đến <700mm	165
BD.26000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300cv độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m	166
BD.26100	Đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm	166
BD.26200	Đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm	166
BD.26300	Đường kính lỗ khoan 500mm đến <600mm	167
BD.27000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300cv, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m	167
BD.27100	Đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm	167
BD.27200	Đường kính lỗ khoan 400mm đến < 500mm	168

BD.28000	Lắp đặt kết cấu giếng	168
BD.28100	Kết cấu giếng - nối ống bằng phương pháp hàn	168
BD.28200	Kết cấu giếng - nối ống bằng phương pháp nối ren	170
BD.28300	Chống ống	172
BD.29000	Thổi rửa giếng khoan	173
BD.29100	Độ sâu giếng khoan <100m	173
BD.29200	Độ sâu giếng khoan từ 100m đến ≤150m	174
BD.29300	Độ sâu giếng khoan từ 150m đến ≤200m	175
BD.29400	Chèn sỏi, sét	175
BD.31100	Vận chuyển mùn khoan	176
BD.32000	Lắp đặt phụ kiện nhà máy nước	177
BD.32100	Lắp đặt chụp lọc sứ, chụp lọc nhựa	177
BD.32200	Lắp đặt chậu điện giải	177
BD.40000	Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy	178
BD.41000	Lắp đặt thiết bị báo cháy, chữa cháy, đèn thoát hiểm	178

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BD.41100	Lắp đặt thiết bị báo cháy	178
BD.41110	Lắp đặt thiết bị đầu báo và đầu báo cháy	178
BD.41120	Lắp đặt đèn báo cháy	178
BD.41130	Lắp đặt nút ấn báo cháy khẩn cấp	178
BD.41140	Lắp đặt chuông báo cháy	179
BD.41150	Lắp đặt trung tâm xử lý tín hiệu báo cháy	179
BD.41160	Lắp đặt máy bơm nước các loại chữa cháy	179
BD.41170	Lắp đặt đèn thoát hiểm	180
BD.42000	Lắp đặt thiết bị cảnh giới và bảo vệ	180
BD.42100	Lắp đặt thiết bị của hệ thống camera	180
BD.42200	Lắp đặt bộ điều khiển, bộ chuyển mạch và các đầu báo từ của hệ thống camera	181
BD.42300	Lắp đặt đầu báo hồng ngoại (tích cực, thụ động)	182
BD.42400	Lắp đặt thiết bị điều khiển báo động	182
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG	**183**
	MỤC LỤC	**238**

(Xem tiếp Công báo số 180 + 181)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1
Điện thoại: 38.233.686
Fax: (84.8) 38.233.694
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng